

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN SÁNG KIẾN CỘNG ĐỒNG VÀ MÔI TRƯỜNG (C&E)

Trung tâm Phát triển Sáng kiến Cộng đồng và Môi trường (C&E) là một tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận. C&E hoạt động nhằm thúc đẩy sự tham gia cũng như tăng cường năng lực cho các tổ chức/nhóm cộng đồng để giải quyết tốt hơn các vấn đề môi trường liên quan đến cuộc sống của chính họ và cộng đồng, góp phần phát triển xã hội dân sự và phát triển bền vững môi trường ở Việt Nam.

Trung tâm được hình thành trên nền tảng kế thừa nhân sự và kinh nghiệm của Quỹ Môi trường Sida (SEF) (1997-2008) do Đại sứ quán Thụy Điển tại Hà Nội thành lập. Sáng lập viên Trung tâm là các thành viên Nhóm Cố vấn của Quỹ SEF là những người đã và đang hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực môi trường và phát triển bền vững với mục tiêu tăng cường năng lực cho các tổ chức cộng đồng, nâng cao nhận thức môi trường cho công chúng và thúc đẩy mạng lưới xã hội dân sự về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên.

Trung tâm được thành lập theo quyết định số 1202/QĐ-LHH ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam. Trung tâm được cấp giấy phép hoạt động số A-754 ngày 12 tháng 9 năm 2008 của Bộ Khoa học Công nghệ.

Tầm nhìn: C&E mong muốn trong tương lai ở Việt Nam các cộng đồng địa phương, các nhóm và các tổ chức tham gia tích cực trong các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên và duy trì cuộc sống bền vững.

Sứ mệnh: C&E hoạt động nhằm hỗ trợ cộng đồng địa phương, các tổ chức cộng đồng và các tổ chức xã hội dân sự thực hiện các sáng kiến về bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như thúc đẩy quá trình phát triển bền vững.

Mục đích :

- Hỗ trợ các tổ chức cộng đồng, các tổ chức xã hội dân sự nâng cao nhận thức về quyền và năng lực để tiếp cận và sử dụng các nguồn lực xã hội cho phát triển sinh kế bền vững, quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Hợp tác và hỗ trợ các nhóm/tổ chức xã hội nghề nghiệp và các tổ chức phi chính phủ địa phương nâng cao năng lực hỗ trợ các tổ chức cộng đồng, vận động chính sách về môi trường và phát triển cũng như năng lực trong giám sát các chính sách và chương trình dự án của chính phủ.
- Thành lập và duy trì mạng lưới trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm giữa các nhóm/tổ chức và các bên có quan tâm.

Lĩnh vực hoạt động

- Bảo tồn và Quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Bảo vệ môi trường và Biến đổi khí hậu
- Phát triển xã hội dân sự và sự tham gia của người dân
- Bình đẳng giới

Chương trình và các hoạt động

- Nghiên cứu và triển khai các chương trình dự án
- Xây dựng năng lực
- Vận động chính sách
- Giáo dục và truyền thông
- Kết nối mạng lưới

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN SÁNG KIẾN CỘNG ĐỒNG VÀ MÔI TRƯỜNG (C&E)

Số 12, Ngõ 89, Phố Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội
Tel: +84 (0) 4 35738536 / Fax: + 84 (0) 4 35738537
E-mail: office@sef.org.vn
Website: www.ce-center.org.vn / www.sef.org.vn

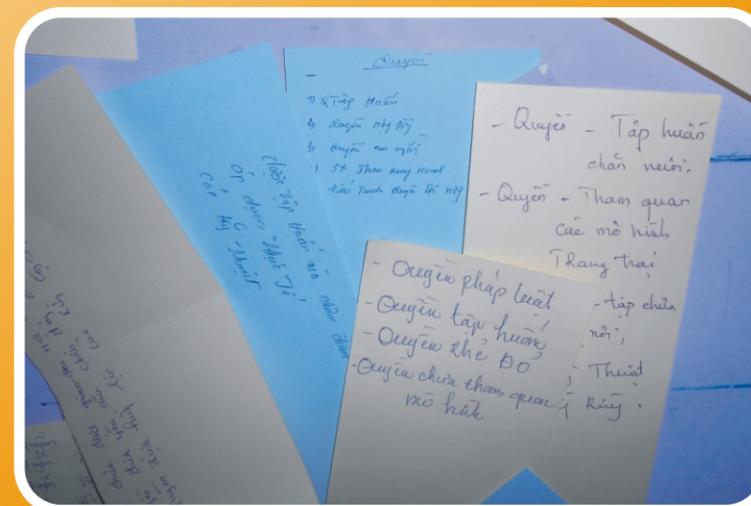


DỰ ÁN “XÂY DỰNG NĂNG LỰC QUẢN LÝ RỪNG
DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG TẠI
THỪA THIÊN-HUẾ VÀ QUẢNG NAM:
TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN”



HƯỚNG DẪN

PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG
TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN



Hà Nội, tháng 8 năm 2011
(Tài liệu nội bộ)

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN

NHÓM BIÊN SOẠN:

KS. Phạm Ngọc Dũng

ThS. Hoàng Thanh Tâm

CN. Bùi Thị Thanh Thủy

ThS. Hoàng Hồng Hạnh

KS. Vũ Quốc Phương

KS. Nguyễn Tấn Sinh

KS. Lý Hòa Khương

ThS. Huỳnh Quang Nhã

Trong tài liệu có sử dụng hình ảnh và tư liệu của các đồng nghiệp.
Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

LỜI CẢM ƠN

Trong khuôn khổ dự án “Xây dựng năng lực quản lý rừng dựa vào cộng đồng tại Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam: tiếp cận dựa trên quyền của người dân”, được sự hỗ trợ về tài chính của Tổ chức Rosa Luxemburg Stiftung Việt Nam, Trung tâm Phát triển Sáng kiến Cộng đồng và Môi trường (C&E) phối hợp Chi hội Bảo tồn thiên nhiên Thừa Thiên - Huế (NC) và Chi Cục Kiểm lâm Quảng Nam, đã tập hợp một nhóm chuyên gia có chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng, biên soạn bộ tài liệu tập huấn “Nâng cao năng lực quản lý rừng cộng đồng cho cộng đồng tại hai tỉnh Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam: tiếp cận dựa trên quyền”.

Bộ tài liệu này gồm 10 nội dung được xây dựng dựa trên các kết quả đánh giá nhu cầu đào tạo của người dân và cán bộ địa phương tại Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam. Sau khi sử dụng bộ tài liệu này tại các khóa tập huấn cho 8 xã thuộc 4 huyện của hai tỉnh này, C&E cùng với nhóm chuyên gia đã tiến hành bổ sung, điều chỉnh và hiệu đính lại thành ba cuốn tài liệu hướng dẫn: (1) Phương thức quản lý rừng cộng đồng: tiếp cận dựa trên quyền; (2) Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động nhóm quản lý rừng cộng đồng và kỹ năng làm việc nhóm; (3) Hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc một số cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ và kỹ thuật gây nuôi một số động vật rừng.

Chúng tôi xin cảm ơn các chuyên gia đã cùng chúng tôi xây dựng và hoàn thiện các tài liệu này, đó là: KS. Phạm Ngọc Dũng, KS. Nguyễn Tấn Sinh, KS. Lý Hòa Khương, KS Huỳnh Quang Nhã, ThS. Hoàng Thanh Tâm, CN. Bùi Thị Thanh Thủy, ThS. Hoàng Hồng Hạnh, và KS. Vũ Quốc Phương. Chúng tôi đánh giá cao những ý kiến từ thực tiễn của các học viên tham gia các khóa tập huấn giúp chúng tôi hoàn thiện các cuốn sách một cách thiết thực và phù hợp với cộng đồng.

Chúng tôi bày tỏ lời cảm ơn chân thành đối với của Tổ chức Rosa Luxemburg Stiftung Việt Nam đã tài trợ cho các hoạt động có ý nghĩa đối với cộng đồng.

Hoàng Thanh Tâm
Giám đốc
Trung tâm Phát triển Sáng kiến Cộng đồng và Môi trường (C&E)

LỜI GIỚI THIỆU

Trong vài thập niên gần đây khi nền kinh tế phát triển nhanh chóng, Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới đã và đang phải đối mặt với nhiều vấn đề suy thoái môi trường và sự mất đi các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng. Việc bảo vệ các diện tích rừng tự nhiên hiện còn ở Việt Nam là một vấn đề cấp bách đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn từ các tổ chức lâm nghiệp và các tổ chức liên quan. Mặc dù đã có nhiều chính sách và thể chế cho công tác bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, nhưng rừng vẫn tiếp tục bị tàn phá. Bởi vậy sự tham gia của người dân trong việc bảo vệ rừng tự nhiên có ý nghĩa vô cùng quan trọng bên cạnh các nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước. Chính vì vậy mà Quản lý rừng tự nhiên dựa vào cộng đồng là một giải pháp phù hợp cân đối giữa việc bảo vệ môi trường và những lợi ích của cộng đồng bản địa. Nó giúp chia sẻ lợi ích thu được từ rừng một cách công bằng và bền vững nhằm thu hút sự tham gia của cộng đồng bảo vệ diện tích rừng hiện còn. Ngoài ra, quản lý rừng tự nhiên dựa vào cộng đồng còn phù hợp với xu thế quản lý rừng bền vững, góp phần làm giảm những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu mà Nhà nước và cộng đồng quốc tế đang rất quan tâm.

Rosa Luxemburg Stiftung (RLS) là một tổ chức chính trị của Đức, làm việc tại 16 quốc gia trên thế giới. Mục tiêu hoạt động của RLS ở Việt Nam là nhằm trợ giúp quá trình chuyển đổi của đất nước từ một nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, RLS Việt Nam đang hoạt động trên nhiều lĩnh vực, bao gồm cả môi trường. Để đáp ứng nhiệm vụ này, RLS đã tài trợ cho Trung tâm C&E - để thực hiện dự án “Xây dựng năng lực quản lý rừng tự nhiên dựa vào cộng đồng: tiếp cận dựa trên quyền” tại miền Trung Việt Nam, điển hình là Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam là hai tỉnh có nguồn tài nguyên rừng phong phú cần có những mô hình thích hợp nhằm cân bằng giữa việc bảo vệ rừng và những lợi ích của cộng đồng dân tộc.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để có thể phát huy hiệu quả các quyền và nghĩa vụ của người dân trong quản lý và bảo vệ rừng? Để giải quyết vấn đề này thì cách tiếp cận dựa trên quyền của người dân trong quản lý rừng là cần thiết. Tuy nhiên, để có thể thúc đẩy mạnh hơn nữa quá trình này thì cần tăng cường năng lực cho người dân cũng như các bên liên quan về quyền và nghĩa vụ cũng như cần có các nghiên cứu sâu hơn để có thể cung cấp những bằng chứng cụ thể nhằm vận động chính sách cho vấn đề này.

Mục tiêu của dự án là nâng cao nhận thức và năng lực cho cộng đồng để tiếp cận, huy động và sử dụng các nguồn lực xã hội phục vụ cho xây dựng sinh kế bền vững và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên của địa phương. Đồng thời vận động chính sách cho việc lồng ghép mô hình vào chương trình của địa phương và các tổ chức phi chính phủ khác hoạt động vì sự bền vững về mặt xã hội, môi trường và phát triển.

Trong khuôn khổ dự án, ba cuốn tài liệu hướng dẫn: (1) Phương thức quản lý rừng cộng đồng: tiếp cận dựa trên quyền; (2) Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động nhóm quản lý rừng cộng đồng và kỹ năng làm việc nhóm; (3) Hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc một số cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ và kỹ thuật gây nuôi một số động vật rừng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu cụ thể này.

Hy vọng ba cuốn tài liệu này sẽ hữu ích đối với cộng đồng địa phương và các bên có quan tâm nhằm thúc đẩy nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực về quản lý rừng dựa vào cộng đồng.



MỤC LỤC

	Trang
PHẦN 1: PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG: TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN	8
I/ Quản lý rừng cộng đồng là gì?	8
II/ Lý thuyết về cách tiếp cận dựa trên quyền	8
III/ Vận dụng lý thuyết cách tiếp cận dựa trên quyền của người dân để quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn	9
PHẦN 2: CÁC QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN TRONG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG ĐÃ GIAO CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG QUẢN LÝ	17
I/ Một số vấn đề về cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam	18
II/ Các quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của người dân về quản lý sử dụng tài nguyên rừng	20
PHẦN 3: CÁC LUẬT, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC VÀ LUẬT TỤC TRUYỀN THỐNG VỀ QUẢN LÝ ĐẤT VÀ RỪNG	29
I/ Những văn bản pháp quy về quyền và nghĩa vụ của người dân trong quản lý rừng cộng đồng	30
II/ Những đặc trưng về truyền thống quản lý, sử dụng đất và rừng của người dân tộc thiểu số tỉnh Thừa Thiên Huế	30
PHẦN 4: MỘT SỐ KINH NGHIỆM XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỪNG TỰ NHIÊN BỀN VỮNG DỰA TRÊN QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN TẠI THÔN PHÚ MẠU, XÃ HƯƠNG PHÚ, HUYỆN NAM ĐÔNG	40
I/ Bối cảnh	40
II/ Những hoạt động chủ yếu đã thực hiện	42
III/ Những kết quả chủ yếu đã đạt được	43
IV/ Đánh giá nguyên nhân của thành công	44
(PHỤ LỤC 1 CÔNG VĂN CỦA CHI HỘI GỬI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI DỰ ÁN)	48
(PHỤ LỤC 2 - ẢNH CHỦ TỊCH UBND HUYỆN THĂM VÀ KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG CỦA CLB)	50
(PHỤ LỤC 3 - KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM CỦA DỰ ÁN)	52
(PHỤ LỤC 4 CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO - TẬP HUẤN VỀ KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY LÂM NGHIỆP VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN TRONG QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ RỪNG)	54

PHẦN 1

PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG: TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN

I/ Quản lý rừng cộng đồng là gì?

Rừng cộng đồng là rừng Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư thôn để sử dụng rừng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Nhà nước trao quyền sử dụng rừng cho cộng đồng bằng quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Quản lý rừng cộng đồng là một hình thức quản lý rừng trong đó cộng đồng dân cư thôn với tư cách là chủ rừng tham gia vào các hoạt động giao rừng, lập kế hoạch quản lý rừng và tổ chức thực hiện kế hoạch đó, thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi, giám sát và đánh giá rừng Nhà nước giao cho cộng đồng.

II/ Lý thuyết về cách tiếp cận dựa trên quyền

1. Quyền là gì?

- Quyền là mối quan hệ giữa một cá nhân (hoặc một nhóm các cá nhân) được yêu cầu chính đáng đối với một cá nhân (hoặc một nhóm cá nhân) khác có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm liên quan tới yêu cầu đó. Trong mối quan hệ này, cá nhân đầu tiên là bên có quyền (hoặc chủ thể của quyền) và cá nhân thứ hai là bên có trách nhiệm (hay khách thể của quyền). Quyền bao gồm quyền đạo đức, quyền theo hợp đồng, quyền theo quy định của pháp luật, cũng như quyền con người.

* Lưu ý: Trong một quan hệ, các cá nhân (hoặc nhóm cá nhân) có thể vừa là bên có quyền và bên có trách nhiệm. Điều này có nghĩa là cũng cá nhân đó có thể cùng lúc vừa là bên có quyền vừa là bên có trách nhiệm trong mối quan hệ với những cá nhân khác nhau.

2. Quyền con người là gì?

- Là các quyền xây dựng trên cả tính đạo đức và tính pháp lý; đạo đức vì các quyền này phản ánh các quy tắc đạo đức chung trên toàn thế giới; pháp lý vì các quyền này được quy định trong luật pháp quốc tế về quyền con người.

- Là các quy tắc quốc tế về đạo đức áp dụng với tất cả nhân loại bất kể quốc tịch, nơi sinh sống, giới tính, nguồn gốc quốc gia hay chủng tộc, màu da, tôn giáo, Ngôn ngữ hoặc bất kỳ đặc điểm nào khác.

- Là sự bảo đảm pháp lý mang tính toàn cầu về mặt dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, bảo vệ các cá nhân và ở một mức độ nhất định, là bảo vệ đối với một số nhóm người chống lại những hành vi làm ảnh hưởng tới tự do, quyền lợi và nhân phẩm của họ.

- Là những quyền bất khả xâm phạm, không thể chia tách, liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau phản ánh các nguyên tắc cụ thể về quyền con người được quy định trong các điều ước quốc tế về quyền con người, các văn kiện cấp khu vực và Luật pháp quốc gia.

3. Các nguyên tắc của phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người

Năm 1997, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc kêu gọi đưa quyền chính đáng của con người vào tất cả các công việc của Liên hợp quốc. Sau đó, trong năm 2003, các tổ chức và các cơ quan khác nhau đã gặp mặt để phát triển một "Sự hiểu biết chung" của một phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người. Gồm có sáu nguyên tắc chính.

Nguyên tắc 1: Tính phổ quát và bất khả xâm phạm: Tất cả mọi người đều được sinh ra với những quyền con người mà bản thân họ không thể tự nguyện từ bỏ và cũng không ai có thể lấy đi được. Điều 1 của Tuyên ngôn toàn cầu về quyền con người quy định: "Tất cả mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền"

Nguyên tắc 2: Không thể phân chia: Không có hệ thống thứ bậc phân chia giữa các quyền con người. Các quyền dân sự, chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa đều cần đối với nhân phẩm của mỗi người.

Nguyên tắc 3: Phụ thuộc và Tương quan: Việc thực thi một quyền cụ thể thường phụ thuộc vào việc công nhận và thực thi các quyền khác. Điều này có thể đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu lâu dài về nhân quyền của các dự án và chương trình.

Nguyên tắc 4: Bình đẳng và không phân biệt đối xử: Tất cả mọi cá nhân đều bình đẳng với tư cách là một con người có nhân phẩm. Tất cả mọi người đều được hưởng các quyền con người mà không có sự phân biệt đối xử dựa trên bất kỳ đặc điểm chủng tộc, tôn giáo, quan điểm chính trị, nguồn gốc quốc gia hay nguồn gốc xã hội, tình trạng khuyết tật, tài sản, nguồn gốc hay đặc điểm khác theo hướng dẫn của các cơ quan điều ước về quyền con người. Phân biệt đối xử và bất bình đẳng là hai vấn đề rất phổ biến liên quan đến các quyền khác nhau

Nguyên tắc 5: Được tham gia và Được hòa nhập: Quy định phải có sự tham gia đầy đủ của tất cả các bên liên quan bao gồm bên có quyền và bên có trách nhiệm. Tất cả mọi người đều có quyền tham gia, đóng góp, và hưởng thụ một cách tích cực, tự do và có ý nghĩa sự phát triển về dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị trong đó quyền con người và các quyền tự do cơ bản khác được thực hiện.

Nguyên tắc 6: Trách nhiệm và nhà nước pháp quyền: Bên có trách nhiệm có nghĩa vụ phải đảm bảo việc tuân thủ các quyền con người của bên có quyền. Bên có trách nhiệm có thể thực hiện trách nhiệm của mình thông qua việc phân bổ ngân sách, xây dựng năng lực thực thi các quyền cụ thể cũng như thông qua các cơ chế của nhà nước pháp quyền và toà án.

III/ Vận dụng lý thuyết cách tiếp cận dựa trên quyền của người dân để quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn

Mục đích: Để giúp cộng đồng thực hiện đầy đủ, hiệu quả các quyền hưởng lợi từ rừng của mình đã được pháp luật công nhận.

Bước 1. Phân tích tình hình/xác định vấn đề:

1. Xác định những quyền của cộng đồng khi quản lý rừng nhà nước giao theo quy định của pháp luật:

1.1 Những quyền chung của chủ rừng:

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (Điều 59, 60 - Mục 1, chương V) quy định các chủ rừng có những quyền chung như sau:



1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.
2. Được sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng, cho thuê rừng và thời hạn giao đất, cho thuê đất¹. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.
3. Được sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp kết hợp theo quy chế quản lý rừng, trừ rừng đặc dụng.
4. Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích được giao, được thuê; bán thành quả lao động, kết quả đầu tư cho người khác.
5. Được kết hợp nghiên cứu khoa học, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
6. Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.
7. Được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ, cải tạo rừng mang lại.
8. Được Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp đối với rừng được giao, được thuê.

1.2. Quyền hưởng lợi từ rừng của cộng đồng :

Bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn ban hành kèm theo Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN, ngày 27/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Điều 19, chương V) quy định cộng đồng dân cư được nhà nước giao rừng có những quyền hưởng lợi từ rừng như sau :

- i. Cơ chế hưởng sản phẩm: được hưởng toàn bộ số gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác trên diện tích rừng Nhà nước giao cho cộng đồng.
Việc khai thác thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 của Bản hướng dẫn này.
- ii. Được thực hiện các hoạt động sản xuất khác trên diện tích rừng Nhà nước giao cho cộng đồng, cụ thể là:
-Được sử dụng một phần diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp. Cụ thể là: đối với đất ngập mặn được sử dụng 25%, đối với đất khác được sử dụng 20% diện tích đất chưa có rừng.
-Được tổ chức các hoạt động dịch vụ du lịch trên diện tích rừng Nhà nước giao.
- iii. Được nhận tiền, vật tư theo quy định của các chương trình, dự án trong trường hợp khu rừng của cộng đồng tham gia vào các chương trình, dự án đó. Cụ thể là:



- Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng được hỗ trợ tiền, vật tư theo quy định tại Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.
- Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg, ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng với cộng đồng thôn bản là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên được hỗ trợ giống cây lâm nghiệp để trồng rừng.
- Đối với các chương trình, dự án về lâm nghiệp như Dự án trồng rừng bằng nguồn tài trợ của Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức; Dự án khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng đầu nguồn tại Thanh Hoá, Quảng trị, Phú Yên và Gia Lai, Dự án theo Quyết định số 1641/QĐ-BNN... và các chương trình, dự án khác về lâm nghiệp: Cộng đồng được nhận tiền và vật tư theo quy định của các chương trình, dự án đó.
- iiii. Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi Nhà nước thu hồi rừng.

2. Phân tích làm rõ những quyền nào cộng đồng chưa được đáp ứng, hoặc đáp ứng chưa đầy đủ ?

???

???

3. Phân tích tại sao cộng đồng lại không biết và đòi hỏi, thực hiện được những quyền lợi của mình ?

Có thể là:

- Do không nhận biết được các quyền của mình (thiếu hụt kiến thức và năng lực truyền thông ?).
- Do những người có quyền thuộc nhóm không có hoặc có trình độ văn hóa thấp, sống trong hoàn cảnh nghèo và không dũng cảm đòi hỏi các quyền của mình (thiếu hụt về năng lực quyền thế).
- Do thiếu hụt về nguồn lực con người và kinh tế.

4. Phân tích làm rõ tại sao những người có nghĩa vụ giải quyết vấn đề (bên có trách nhiệm) lại không thực hiện được nghĩa vụ của mình ?

- Do cán bộ thiếu kiến thức và năng lực truyền thông (cán bộ hiểu biết chưa đầy đủ nghĩa vụ của mình) ?
- Do thiếu hụt về nguồn lực con người và kinh tế (Cơ quan nhà nước không đủ năng lực cung cấp các dịch vụ và hỗ trợ theo đúng nghĩa vụ của mình như quy định của pháp luật) ?
- Do thiếu hụt về nguồn lực (thiếu thốn cơ sở vật chất phù hợp để giải quyết các vấn đề quản lý rừng cộng đồng) ?
- Do thiếu trách nhiệm trong thực thi công vụ.

5. Các văn bản pháp luật nào có liên quan đến giải quyết vấn đề ? những kế hoạch quốc gia, địa phương nào có liên quan ? các văn kiện quốc tế nào có liên quan đến việc giải quyết vấn đề ?

- Nghị định số 23/2006/NĐ - CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành luật Bảo vệ và phát triển rừng;
- Quyết định 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý rừng;
- Quyết định 178/2001/QĐ-TTg, ngày 12/11/001 của thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, Nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp;

- Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/08/2006 của Thủ tướng CP.
- Quyết định số 344 /QĐ-QLR ngày 11/4/2007 của Cục Trưởng Cục Lâm nghiệp về hướng dẫn quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp xã;
- Các văn bản liên quan của chính quyền và các ban ngành từ cấp tỉnh đến huyện, xã.
* Vấn đề chính ở đây là cộng đồng phải được thực hiện đầy đủ quyền hưởng lợi từ rừng của mình. Các văn bản pháp luật của nhà nước luôn có những quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ mà các cấp, các ngành bắt buộc phải thực hiện để giúp cộng đồng thực hiện quyền của mình đã pháp luật công nhận.
* Do đó cộng đồng, trực tiếp là Ban quản lý rừng cộng đồng cần phải nắm chắc các quy định của pháp luật về trách nhiệm, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân và các kế hoạch, chương trình dự án có liên quan để chủ động, kiên trì thực hiện các hoạt động cần thiết nhằm đòi hỏi các quyền lợi của mình mình phải được thực hiện đầy đủ.
* Ví dụ về trách nhiệm của chính quyền và ban ngành các cấp trong quản lý rừng cộng đồng: Điều 31 đến 36 của Bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn ban hành kèm theo Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN, ngày 27/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định là:

Điều 31. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ban hành các cơ chế, chính sách, các văn bản hướng dẫn có liên quan đến quản lý rừng cộng đồng như: giao rừng, lập kế hoạch quản lý rừng, cơ chế hưởng lợi, các quy định về xây dựng Quy ước bảo vệ và phát triển rừng.
2. Chỉ đạo ủy ban nhân cấp huyện và các cơ quan liên quan trong tỉnh thực hiện việc giao rừng cho cộng đồng và giám sát cộng đồng thực hiện kế hoạch quản lý rừng.
3. Chỉ đạo việc lập hoặc lồng ghép khu rừng của cộng đồng vào chương trình, dự án về lâm nghiệp.

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Xem xét và quyết định việc giao rừng cho cộng đồng, phê duyệt kế hoạch 5 năm về khai thác gỗ rừng tự nhiên, Quy ước bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng.
2. Chỉ đạo cơ quan quản lý chuyên ngành về đất đai, về lâm nghiệp và các cơ quan liên quan của huyện thực hiện việc giao rừng cho cộng đồng và hỗ trợ cộng đồng thực hiện kế hoạch quản lý rừng.
3. Xem xét để quyết định bổ sung hoặc lồng ghép khu rừng của cộng đồng được tham gia vào chương trình, dự án về lâm nghiệp ở địa phương và ghi hoạt động về lâm nghiệp của cộng đồng vào kế hoạch hàng năm của chương trình, dự án đó.
4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan trong việc giám sát và đánh giá quản lý rừng cộng đồng.

Điều 33. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các chính sách về giao rừng và những quy định của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng cho cộng đồng.
2. Xem xét và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định, phê duyệt những văn bản có liên quan đến quản lý rừng cộng đồng như: Quyết định giao rừng cho cộng đồng, phê duyệt Quy ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng.
3. Hướng dẫn cộng đồng thành lập Ban quản lý rừng; hướng dẫn và theo dõi việc phân phối lâm sản trong nội bộ cộng đồng theo phương án đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt

4. Tổ chức thực hiện việc bàn giao rừng cho cộng đồng ở thực địa, đơn đốc cộng đồng thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có); quản lý, sử dụng số tiền cộng đồng nộp ngân sách xã theo quy định của Luật Ngân sách, hoặc nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của xã theo quy định.

5. Chỉ đạo Ban lâm nghiệp xã, cán bộ lâm nghiệp xã hướng dẫn, giúp đỡ cộng đồng trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

6. Giám sát, đánh giá các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng.

7. Phối hợp với các tổ chức chính trị-xã hội, hội nghề nghiệp cấp thôn, xã trong việc vận động cộng đồng thực hiện kế hoạch quản lý rừng và Quy ước bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng.

Điều 34. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các văn bản liên quan đến quản lý rừng cộng đồng; xây dựng các chương trình, dự án về lâm nghiệp trong đó quy định cộng đồng được tham gia các chương trình, dự án đó.
2. Chỉ đạo cơ quan chức năng về lâm nghiệp cấp huyện phối hợp với ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc giao rừng cho cộng đồng.
3. Chỉ đạo trung tâm khuyến lâm, khuyến nông, hướng dẫn và hỗ trợ cộng đồng thực hiện các mô hình quản lý, sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, lâm nông kết hợp.
4. Xây dựng các tiêu chí và chỉ tiêu giám sát, đánh giá, hướng dẫn thực hiện việc đánh giá quản lý rừng của cộng đồng.

Điều 35. Trách nhiệm của Chi cục Kiểm lâm

1. Phối hợp với Chi cục Lâm nghiệp báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tham mưu cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc giao rừng và ban hành các chính sách liên quan đến quản lý rừng cộng đồng.
2. Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm phối hợp với các phòng chức năng của cấp huyện và tham mưu cho ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn cộng đồng xây dựng Quy ước bảo vệ và phát triển rừng; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc khai thác lâm sản của cộng đồng; phân công và giao nhiệm vụ cho cán bộ Kiểm lâm địa bàn để thực hiện giao rừng cho cộng đồng theo bản hướng dẫn này.

Điều 36. Trách nhiệm của Phòng chức năng về nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp huyện/Hạt Kiểm lâm

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nội dung quản lý rừng cộng đồng: thẩm định phương án giao rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện giao rừng cho cộng đồng; hướng dẫn cộng đồng xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng, phương án quản lý, sử dụng, phân phối lâm sản, Quy ước bảo vệ và phát triển rừng.
2. Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho cán bộ Lâm nghiệp, Kiểm lâm địa bàn tư vấn, hướng dẫn cộng đồng xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng.
3. Thực hiện việc giám sát, đánh giá các hoạt động về lâm nghiệp của cộng đồng
b) Phòng chức năng về lâm nghiệp và cơ quan địa chính cấp huyện giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng.
c) Hạt Kiểm lâm giám sát việc thực hiện pháp luật, thực hiện Quy ước bảo vệ và phát triển rừng, ngăn chặn và xử lý các vi phạm./.

Rõ ràng Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có các quy định cụ thể về những công việc mà chính quyền và ban ngành các cấp từ tỉnh đến huyện, xã phải thực hiện để giúp cho cộng đồng thực hiện được những quyền hưởng lợi của mình khi quản lý rừng nhà nước giao.

Điều cần lưu ý ở đây là gì ?: Người dân cần phải biết rằng cán bộ nhà nước phải có trách nhiệm thực hiện những công việc mà pháp luật đã quy định để giúp cho họ quản lý rừng nhà nước giao được hiệu quả nhất. Vì vậy, thay vì chỉ thụ động ngồi chờ nhà nước (cán bộ) thực hiện trách nhiệm của mình, họ hãy đòi hỏi, yêu cầu nhà nước (cán bộ) phải thực thi đầy đủ trách nhiệm của họ.

Bước 2: Xây dựng và thực hiện Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và Quy ước bảo vệ và phát triển rừng đạt hiệu quả cao, đảm bảo các quyền hưởng lợi và nghĩa vụ của cộng đồng được thực hiện đầy đủ, chất lượng.

1. Những ai cần huy động tham gia vào việc xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và Quy ước bảo vệ và phát triển rừng?

1.1. Bên có quyền:

Người dân được nhà nước giao rừng. Cần lưu ý là, không chỉ các chủ hộ là nam giới mới được quyền chủ động tiến hành mọi công việc, mà cần phải khuyến khích, tạo cơ hội để nữ giới được tham gia vào tất cả các khâu công việc từ lập kế hoạch, đến tổ chức thực hiện cũng như giám sát đánh giá hoạt động. Đối tượng là người dân tộc thiểu số, người già cũng cần phải được tạo cơ hội tham gia như nữ giới.

1.2 Bên có trách nhiệm:

- Chính quyền và ban ngành các cấp
- Cán bộ quản lý và nhân viên phụ trách lâm nghiệp của : xã, huyện, hạt kiểm lâm, phòng Nông nghiệp và PTNT
- Cán bộ quản lý dự án tài trợ cho hoạt động quản lý rừng cộng đồng
- Cán bộ của cơ quan quản lý về lâm nghiệp; của chính quyền địa phương....

2. Những việc cần phải làm ?: Xác định và thực hiện những việc cần phải làm để giảm hoặc xóa bỏ các khó khăn, thiếu hụt về năng lực, trách nhiệm (đã xác định được ở Bước 1) để bên có quyền lợi (cộng đồng) thực hiện được quyền của mình và bên có trách nhiệm thực hiện được nghĩa vụ của mình.

2.1. Bên có quyền lợi (cộng đồng)

- Thực hiện các hoạt động truyền thông (thông tin tuyên truyền) về quyền của cộng đồng khi quản lý rừng nhà nước giao nhằm làm cho mọi người dân trong cộng đồng đều biết, thuộc, hiểu rõ các quyền hưởng lợi từ rừng của mình. Kể cả những quy định về quyền con người.

- Thực hiện các hoạt động tập huấn, đào tạo, đối thoại nhằm nâng cao, nhận thức, kiến thức, kỹ năng về nhiều vấn đề cho mỗi thành viên trong cộng đồng.

- Tăng cường mức sống (giảm nghèo):

Sự nghèo khổ là lực cản vô cùng lớn, làm cho mọi ý tưởng, kế hoạch dù là đúng đắn nhất về quản lý, sử dụng và phát triển vốn rừng nhà nước giao cho cộng đồng đều không thể thực thi được. Kéo theo những lợi ích mà cộng đồng mong đợi từ việc quản lý rừng cũng sẽ không thực hiện được.

Việc tìm kiếm các nguồn tài trợ từ chính phủ hay các tổ chức quốc tế để giúp cộng đồng phát triển sản xuất, kinh doanh nhằm xóa đói giảm nghèo, tăng thêm thu nhập là một hướng ưu tiên. Tuy nhiên, không chỉ trông chờ ỷ lại hoàn toàn vào sự giúp đỡ từ bên ngoài, cộng đồng nói chung và tự mỗi cá nhân trong cộng đồng phải hết sức nỗ lực để phát triển sản xuất nhằm cải thiện điều kiện sinh kế cho mình.

Điều cần lưu ý ở đây là gì ?: Khi đòi hỏi đáp ứng các quyền của mình, cộng đồng cần áp dụng phương pháp tiếp cận theo lối « Tư duy tìm kiếm » thay vì lối « tư duy chờ đợi » truyền thống :)

Ví dụ : Để thực hiện mong muốn được học tập, nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng quản lý bảo vệ rừng. Thay vì chờ đợi cơ quan chức năng (hạt kiểm lâm, Phòng Nông nghiệp, Trạm Khuyến nông lâm..) tập huấn theo kế hoạch riêng của họ, cộng đồng hãy lập tờ trình gửi đến các cơ quan này, yêu cầu họ tập huấn những kiến thức, kỹ năng mà mình cần.

Nếu các cơ quan này không đáp ứng, cộng đồng có thể phản ánh sự việc đến cơ quan cấp trên của họ hoặc tổ chức đại diện cho quyền lợi của mình là HĐND hoặc Quốc hội.

Cộng đồng cần chủ động đề nghị cơ quan nhà nước (bên có trách nhiệm) thực hiện đầy đủ, trách nhiệm các nghĩa vụ của họ, thay vì chỉ chờ đợi họ muốn làm gì thì làm, theo kiểu ban ơn, giúp đỡ.

2.2 Bên có trách nhiệm:

- Thực hiện chương trình truyền thông và các hoạt động tập huấn cho cán bộ của chính quyền các cấp, các ban ngành liên quan (về lâm nghiệp và tài nguyên rừng) từ Trung ương đến tỉnh, huyện, xã để cán bộ hiểu biết đầy đủ nghĩa vụ của mình là phải thực hiện đầy đủ, kịp thời, chất lượng cao các nhiệm vụ đã được pháp luật quy định nhằm giúp cho cộng đồng thực hiện được các quyền của mình khi quản lý rừng nhà nước giao.

- Tăng cường nguồn lực con người và kinh tế nhằm đảm bảo cho các cơ quan nhà nước đủ năng lực để cung cấp các dịch vụ và hỗ trợ theo đúng nghĩa vụ của mình như quy định của pháp luật.

- Tăng cường nguồn lực cơ sở vật chất để đáp ứng các yêu cầu trong quản lý rừng cộng đồng.



PHẦN 2

**CÁC QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN TRONG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI
VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG ĐÃ GIAO CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH
VÀ CỘNG ĐỒNG QUẢN LÝ**



I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CƠ CHẾ HƯỞNG LỢI TRONG QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM



1. Khái quát về quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam

- Lâm nghiệp cộng đồng (LNCD) ở Việt Nam được hình thành từ lâu đời và đang trở thành một phương thức quản lý rừng có hiệu quả được nhà nước quan tâm, khuyến khích phát triển. LNCD đang là một thực tiễn sinh động mang lại hiệu quả trong quản lý rừng và phát triển cộng đồng vùng cao.

- Rừng cộng đồng là rừng Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư để sử dụng rừng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Nhà nước trao quyền sử dụng rừng cho cộng đồng bằng quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Quản lý rừng cộng đồng là một hình thức quản lý rừng trong đó cộng đồng dân cư thôn với tư cách là chủ rừng tham gia vào các hoạt động giao rừng, lập kế hoạch quản lý

rừng và tổ chức thực hiện kế hoạch đó, thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi, giám sát và đánh giá rừng Nhà nước giao cho cộng đồng.

- Ở Việt Nam đã và đang xuất hiện nhiều thực tiễn tốt và mô hình quản lý rừng cộng đồng có hiệu quả. Đó là những kinh nghiệm về quy hoạch sử dụng đất nghiệp, lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng, giao đất giao rừng cho cộng đồng, cộng đồng tổ chức quản lý rừng, cộng đồng quản lý rừng truyền thống, cộng đồng quản lý rừng theo nhóm đồng sử dụng, cộng đồng quản lý rừng bằng tự xây dựng cơ chế hưởng lợi theo lượng tăng trưởng và "Tạm ứng gỗ đào tạo và phổ cập trong lâm nghiệp cộng đồng.

- Tuy nhiên, vấn đề lớn đang đặt ra là quyền hưởng lợi thực sự từ rừng và nghĩa vụ của cộng đồng trong quản lý rừng cộng đồng. Đây là vấn đề đã được Chính phủ và ngành Lâm nghiệp quan tâm và đã có nhiều văn bản pháp lý để giải quyết Tuy nhiên kết quả đạt được chưa thật sự như mong đợi.

2. Khung pháp lý và chính sách về nghĩa vụ và quyền hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng.

Đến nay Việt Nam đã có khung pháp lý và chính sách cơ bản cho phát triển LNCD, được thể hiện trong 2 bộ luật lớn, đó là Luật Đất đai năm 2003, Luật BV&PTR năm 2004 và các văn bản chính sách khác. Khung pháp lý và chính sách này thể hiện các điểm căn bản sau đây:

Thứ nhất, cộng đồng dân cư là chủ rừng, người sử dụng rừng có tư cách pháp nhân đầy đủ hoặc không đầy đủ tùy theo từng điều kiện của mỗi cộng đồng và đối tượng rừng được giao hay nhận khoán.

Thứ hai, cộng đồng được giao đất, giao rừng, nhận hợp đồng khoán rừng lâu dài khi đáp ứng các quy định của pháp luật và chính sách hiện hành như: Khu rừng hiện cộng đồng dân cư thôn đang quản lý sử dụng có hiệu quả; Khu rừng giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho lợi ích chung của cộng đồng; Khu rừng giáp ranh giữa các thôn, xã, huyện không thể giao cho tổ chức hộ gia đình, cá nhân mà cần giao cho cộng đồng dân cư thôn để phục vụ lợi ích của cộng đồng.



Thứ ba, cộng đồng được hưởng các quyền khi tham gia quản lý rừng theo quy định của pháp luật như: Được công nhận quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng; Được khai thác, sử dụng lâm sản và các lợi ích khác của rừng vào mục đích công cộng và gia dụng cho thành viên trong cộng đồng; Được sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp; Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích rừng được giao; Được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ, cải tạo rừng mang lại; Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng khi nhà nước có quyết định thu hồi rừng.



Thứ tư, cộng đồng thực hiện nghĩa vụ khi tham gia quản lý rừng theo quy định của pháp luật như: Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng; Tổ chức bảo vệ và phát triển rừng, định kỳ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động liên quan đến khu rừng; Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng hoặc khi hết thời hạn giao rừng; Không được phân chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng dân cư thôn; Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao.

Những quy định về nghĩa vụ và quyền hưởng lợi từ rừng đã được quy định trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ra ngày 12/1/2001 về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình,

cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp (Gọi tắt là Quyết định 178); Thông tư số 80/2003/TTLT/BNN-BTC của Thủ tướng Chính phủ ra ngày 3/9/2003 về hướng dẫn thực hiện Quyết định 178 (Gọi tắt là Thông tư 80) và nhiều văn bản liên quan khác. Ngày 27 tháng 11 năm 2006, Bộ trưởng Bộ NN&PTNT đã ra Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN về việc ban hành Hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn. Đây là văn bản pháp luật quy định trình tự, thủ tục, tổ chức, hướng dẫn kỹ thuật, cơ chế hưởng lợi cho quản lý rừng cộng đồng để áp dụng thí điểm cho 40 xã được chọn để thực hiện Quyết định số 1641/QĐ/BNN-HTQT, ngày 05 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt dự án "Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng 2006-2007". Trong năm 2005 và 2006, Chính phủ và Bộ NN&PTNT đã xây dựng nhiều chiến lược, chương trình phát triển, văn bản pháp luật trong đó có nhiều nội dung nhằm thúc đẩy và quy định rõ nghĩa vụ và quyền hưởng lợi của cộng đồng tham gia quản lý rừng.

Như vậy, nghĩa vụ đối với quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quyền hưởng lợi từ rừng đã được Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật. Việc quy định đó ở mức độ sâu rộng khác nhau, trực tiếp hay gián tiếp, ở nhiều hay ở một số văn bản pháp luật cụ thể trong mỗi thời kỳ hay giai đoạn đều nhằm đáp ứng yêu cầu và mục tiêu chung về quản lý rừng của đất nước, đáp ứng nhu cầu của các chủ thể tham gia quản lý và sử dụng rừng.



II. Các quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của người dân về quản lý sử dụng tài nguyên rừng.

1- Quyền lợi

1.1- Quyền chung của chủ rừng

1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.
2. Được sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng, cho thuê rừng và thời hạn giao đất, cho thuê đất.
3. Được sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp kết hợp theo quy chế quản lý rừng, trừ rừng đặc dụng.
4. Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích được giao, được thuê; bán thành quả lao động, kết quả đầu tư cho người khác.
5. Được kết hợp nghiên cứu khoa học, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
6. Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.
7. Được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ, cải tạo rừng mang lại.
8. Được Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp đối với rừng được giao, được thuê.

1.2- Nghĩa vụ chung của chủ rừng

1. Bảo toàn vốn rừng và phát triển rừng bền vững; sử dụng rừng đúng mục đích, đúng ranh giới đã quy định trong quyết định giao, cho thuê rừng và theo quy chế quản lý rừng.
 2. Tổ chức bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch, kế hoạch, dự án, phương án đã được phê duyệt.
 3. Định kỳ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động liên quan đến khu rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật này.
 4. Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng hoặc khi hết thời hạn sử dụng rừng.
 5. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
 6. Thực hiện quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật; không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.
- (Trích điều 59, 60 - Mục 1, chương V, luật bảo vệ và phát triển rừng).**



1.3- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, cho thuê lại, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đối với các loại rừng và trong các trường hợp sau đây:

Về chuyển đổi.

- a) Được chuyển đổi quyền sử dụng rừng phòng hộ nhà nước giao.
- b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, nhận thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng hợp pháp từ chủ rừng khác thì được chuyển đổi quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đó; trường hợp nhận chuyển đổi thì chỉ được chuyển đổi cho hộ gia đình, cá nhân khác trong cùng xã, phường, thị trấn.

Về chuyển nhượng:

- a) Được chuyển nhượng rừng sản xuất là rừng trồng do nhà nước giao và rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước đầu tư trên đất Nhà nước giao hoặc cho thuê để trồng rừng nhưng phải hoàn trả giá trị Nhà nước đã đầu tư.

- b) Được chuyển nhượng rừng trồng do chủ rừng tự bỏ vốn đầu tư trên đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê để trồng rừng.



Về tặng cho: Được tặng cho Nhà nước, cộng đồng dân cư thôn rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước giao hoặc rừng sản xuất là rừng trồng trên đất Nhà nước giao đất hoặc cho thuê.

Về cho thuê, cho thuê lại rừng: Được cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước giao hoặc Nhà nước cho thuê nhưng thời gian cho thuê, cho thuê lại rừng không vượt quá thời hạn quy định trong quyết định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, thuê rừng.

Về thế chấp, bảo lãnh, góp vốn:

- a) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được Nhà nước giao.
- b) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị tăng thêm của rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước cho thuê do chủ rừng đầu tư.
- c) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trên đất Nhà nước giao hoặc cho thuê.
- d) Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên Nhà nước giao hoặc cho thuê thì chỉ được thế chấp, bảo lãnh, góp bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng được xác định tại thời điểm được giao rừng, cho thuê rừng.
- đ) Việc thế chấp, bảo lãnh chỉ được thực hiện tại tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; được góp vốn với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Về thừa kế:

- a) Được để thừa kế quyền sử dụng rừng phòng hộ, rừng sản xuất Nhà nước giao theo quy định của pháp luật về thừa kế.
- b) Được để thừa kế rừng trồng do cá nhân tự đầu tư trên đất được Nhà nước giao, cho thuê theo quy định của pháp luật về thừa kế.

(Trích: Chương IV, điều 32 - Nghị định 23/2006/ NĐ-CP ngày 3/3/2006 về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng)

1.4- Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng phòng hộ

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và Điều 60 của Luật này.
2. Xây dựng khu rừng theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền quản lý về rừng.
3. Được khai thác, sử dụng rừng, tận thu lâm sản theo quy định tại Điều 47 của Luật này.



4. Được chuyển đổi diện tích rừng được giao cho hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn; cá nhân được để thừa kế quyền sử dụng rừng theo quy định của pháp luật

(Trích : điều 69, mục 4, Chương 5, luật bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH 11)

1.5- Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng sản xuất

1. Có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 59 và 60 của Luật này.
2. Đối với rừng sản xuất là rừng trồng thì được khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật này; được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật
3. Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên thì được khai thác theo quy định tại Điều 56 của Luật này; chỉ được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng được xác định tại thời điểm được giao theo quy định của pháp luật.
4. Cá nhân được để thừa kế quyền sử dụng rừng theo quy định của pháp luật.



(Trích : Điều 70, mục 4, Chương 5, luật bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH 11)

1.6- Quyền hưởng lợi từ rừng của cộng đồng

1. Cơ chế hưởng sản phẩm: được hưởng toàn bộ số gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác trên diện tích rừng Nhà nước giao cho cộng đồng (phụ lục IV). Việc khai thác thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 của Bản hướng dẫn này.
2. Được thực hiện các hoạt động sản xuất khác trên diện tích rừng Nhà nước giao cho cộng đồng, cụ thể là:
 - a) Được sử dụng một phần diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp. Cụ thể là: đối với đất ngập mặn được sử dụng 25%, đối với đất khác được sử dụng 20% diện tích đất chưa có rừng.
 - b) Được tổ chức các hoạt động dịch vụ du lịch trên diện tích rừng Nhà nước giao.
3. Được nhận tiền, vật tư theo quy định của các chương trình, dự án trong trường hợp khu rừng của cộng đồng tham gia vào các chương trình, dự án đó. Cụ thể là:
 - a) Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng được hỗ trợ tiền, vật tư theo quy định tại Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.
 - b) Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg, ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng với cộng đồng thôn bản là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên được hỗ trợ giống cây lâm nghiệp để trồng rừng.

c) Đối với các chương trình, dự án về lâm nghiệp như Dự án trồng rừng bằng nguồn tài trợ của Chính phủ Cộng hoà Liên bang Đức; Dự án khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng đầu nguồn tại Thanh Hoá, Quảng trị, Phú Yên và Gia Lai, Dự án theo Quyết định số 1641/QĐ-BNN... và các chương trình, dự án khác về lâm nghiệp: cộng đồng được nhận tiền và vật tư theo quy định của các chương trình, dự án đó.

4. Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi Nhà nước thu hồi rừng.

Trích : Điều 19, chương V về quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng được nhà nước giao rừng, Bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn (Ban hành kèm theo Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN, ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1.7- Quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân, được nhà nước giao, cho thuê đất lâm nghiệp

* Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao rừng đặc dụng để quản lý, bảo vệ và xây dựng:

1. Được nhà nước cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



2. Được tiến hành các hoạt động dịch vụ, nghiên cứu khoa học, văn hoá, xã hội và du lịch sinh thái theo quy định của pháp luật.

(Trích: Điều 4, Chương II, Quyết định số 178/2001/QĐ-TTG)

* Hộ gia đình, cá nhân được giao rừng phòng hộ để quản lý, bảo vệ khoanh nuôi tái sinh:

1. Được nhà nước cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng theo quy định hiện hành.
2. Được thu hái lâm sản phụ, hoa, quả, dầu, nhựa..., trong quá trình bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng theo quy định hiện hành.
3. Được khai thác cây gỗ chết khô, cây đổ gãy, cây sâu bệnh theo thiết kế khai thác do Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt và cấp giấy phép. Lâm sản nói trên được tự do lưu thông khi có đủ thủ tục theo quy định.
4. Được khai thác tre, nứa với cường độ tối đa 30% khi rừng đạt độ che phủ 80% diện tích đất được giao theo quy chế khai thác lâm sản hiện hành; được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản thu được sau khi nộp thuế.
5. Được khai thác gỗ theo phương thức chặt chọn với cường độ khai thác không quá 20% khi rừng phòng hộ được phép khai thác (trừ những động vật, thực vật nằm trong danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm theo quy định của chính phủ và danh mục động vật, thực vật ghi trong phụ lục công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp - CITES) theo thiết kế được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt và cấp giấy phép khai thác. Việc khai thác phải tuân theo quy chế khai thác lâm sản hiện hành. Hộ gia đình, cá nhân được hưởng từ 85% - 90% sản phẩm khai thác sau khi nộp thuế, phần còn lại nộp ngân sách Nhà nước.

(Trích: Điều 5 Chương II, Quyết định số 178/2001/QĐ-TTG)

* Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao rừng tự nhiên quy hoạch rừng sản xuất:

1. Được trồng xen các cây nông nghiệp, cây dược liệu, chăn thả gia súc và khai thác các lợi ích khác của rừng phù hợp với quy chế quản lý rừng sản xuất.
2. Được tận dụng sản phẩm trong quá trình thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh theo quy trình, quy phạm hiện hành.

3. Được khai thác lâm sản để giải quyết nhu cầu gia dụng (trừ những động vật, thực vật nằm trong danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm theo quy định của chính phủ và danh mục động vật, thực vật ghi trong phụ lục công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp - CITES). Nếu có nhu cầu làm nhà mới để tách hộ.

Hoặc thay thế nhà cũ, sửa chữa lớn nhà ở cho mình tại xã nơi có rừng, hộ gia đình, cá nhân phải làm đơn gửi UBND xã xác nhận, trình UBND huyện xét duyệt, cấp giấy phép khai thác không quá 10 m³ gỗ tròn cho một hộ. Phải khai thác theo sự hướng dẫn và giám sát của xã. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng việc khai thác gỗ làm nhà để buôn bán.

4. Khi rừng được phép khai thác chính, hộ gia đình, cá nhân làm đơn xin phép khai thác gửi UBND xã xem xét, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và cấp giấy phép khai thác. Việc khai thác phải tuân theo quy chế khai thác lâm sản hiện hành.

Căn cứ vào hiện trạng rừng khi giao cho hộ gia đình, cá nhân, giá trị lâm sản khai thác chính sau khi nộp thuế được phân chia theo tỷ lệ như sau:

a. Đối với rừng gỗ:

- Rừng thứ sinh nghèo kiệt: Hộ gia đình, cá nhân được hưởng 100%.

- Rừng phục hồi sau nương rẫy hoặc sau khai thác với cây gỗ có đường kính phổ biến dưới 20cm: Hộ gia đình, cá nhân được hưởng từ 70%- 80%, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

- Rừng có trữ lượng còn ở mức trung bình hoặc giàu, lớn hơn 100 M3/ha, từ lúc giao đến khi khai thác, mỗi năm hộ gia đình, cá nhân được hưởng 2%, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b. Đối với rừng tre, nứa: Được phép khai thác theo quy trình, quy phạm kỹ thuật hiện hành.

Sau khi nộp thuế, hộ gia đình, cá nhân được hưởng 95%, nộp ngân sách nhà nước 5%.

(Trích: Điều 7- Chương II, Quyết định số 178/2001/QĐ-TTG)

1.8- Hộ gia đình, cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng sản xuất lâm sản tự nhiên:

1. Được tận dụng lâm sản trong quá trình thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh theo quy trình, quy phạm kỹ thuật hiện hành; được khai thác lâm sản phụ.

2. Được trồng xen các loại cây đặc sản rừng, cây nông nghiệp và chăn thả gia súc dưới tán rừng, khoảng trống trong rừng nhưng không được làm ảnh hưởng xấu đến sự sinh trưởng của rừng.

3. Khi rừng đạt tiêu chuẩn khai thác, bên giao khoán thống nhất với hộ gia đình, cá nhân nhận khoán tiến hành khai thác theo thiết kế được UBND tỉnh phê duyệt và cấp giấy phép khai thác.

Giá trị lâm sản khai thác sau khi nộp thuế được phân chia như sau: Hộ gia đình, cá nhân nhận khoán được hưởng từ 1,5 - 2 % cho mỗi năm nhận khoán bảo vệ rừng, phần còn lại nộp bên giao khoán.

(Trích: Điều 18- Chương III, Quyết định số 178/2001/QĐ-TTG)



2- Trách nhiệm và nghĩa vụ

2.1- Trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ rừng, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ rừng theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động trong rừng, ven rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ rừng; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền

hoặc chủ rừng về cháy rừng, sinh vật gây hại rừng và hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ rừng; chấp hành sự huy động nhân lực, phương tiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra cháy rừng

2.2- Trách nhiệm bảo vệ rừng của chủ rừng

1. Chủ rừng có trách nhiệm bảo vệ rừng của mình; xây dựng và thực hiện phương án, biện pháp bảo vệ hệ sinh thái rừng; phòng, chống chặt phá rừng; phòng, chống săn, bắt, bẫy động vật rừng trái phép; phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của Luật này, pháp luật về đất đai, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chủ rừng không thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này mà để mất rừng được Nhà nước giao, cho thuê thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

(Trích điều 36, 37- Mục 1- Chương III- Luật bảo vệ và phát triển rừng)

2.3- Bảo vệ hệ sinh thái rừng

1. Khi tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc có những hoạt động khác ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật rừng phải tuân theo quy định của Luật này, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Khi xây dựng mới, thay đổi hoặc phá bỏ các công trình có ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng, sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật rừng phải thực hiện việc đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện các hoạt động đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

(Trích điều 40 - Mục 2 - Chương III Luật bảo vệ và phát triển rừng)

2.4- Phòng cháy chữa cháy rừng.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xây dựng, tiến hành các hoạt động trên các công trình đi qua rừng như đường sắt, đường bộ, đường dây tải điện và hoạt động du lịch sinh thái, hoạt động khác ở trong rừng, ven rừng phải chấp hành các quy định về phòng cháy, chữa cháy; tuân thủ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chủ rừng.

4. Khi xảy ra cháy rừng, chủ rừng phải kịp thời chữa cháy rừng, báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm và thẩm quyền huy động mọi lực lượng, phương tiện cần thiết ở địa phương, điều hành sự phối hợp giữa các lực lượng để kịp thời chữa cháy rừng có hiệu quả.



Trong trường hợp cháy rừng xảy ra trên diện rộng có nguy cơ gây thảm họa dẫn đến tình trạng khẩn cấp thì việc chữa cháy rừng phải tuân theo các quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Chính phủ quy định chi tiết về phòng cháy, chữa cháy rừng, khắc phục hậu quả sau cháy rừng.

(Trích điểm 3,4 - điều 42 về phòng cháy chữa cháy rừng - Mục 2- Chương III Luật bảo vệ và phát triển rừng)

2.5- Phòng, trừ sinh vật gây hại rừng

1. Việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng phải tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y.

2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê phải báo ngay cho cơ quan bảo vệ

và kiểm dịch thực vật, kiểm dịch động vật gần nhất để được hướng dẫn và hỗ trợ các biện pháp phòng trừ.

Chủ rừng phải chịu trách nhiệm về việc để lan truyền dịch gây hại rừng nếu không thực hiện các biện pháp về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của Luật này và pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y.

(Trích điều 43 về phòng trừ sinh vật gây hại rừng - Mục 2- Chương III Luật bảo vệ và phát triển rừng)

2.6- Nghĩa vụ của cộng đồng

1. Lập kế hoạch quản lý rừng, xây dựng Quy ước bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Điều 13, 14, Điều 20 của Bản hướng dẫn này và tổ chức thực hiện kế hoạch và quy ước đó.

2. Sử dụng rừng đúng mục đích ghi trong quyết định giao rừng, định kỳ báo cáo diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động có liên quan đến khu rừng theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân xã.

3. Xây dựng và thực hiện phương án quản lý, sử dụng, phân phối lâm sản trong nội bộ cộng đồng;

4. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.

6. Không được phân chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng; không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao.

7. Các nghĩa vụ khác theo quy định cụ thể của các chương trình, dự án về lâm nghiệp (phụ lục IV)

8. Trưởng thôn, tổ thanh tra và nhân dân trong thôn tự giám sát, đánh giá về kế hoạch quản lý rừng. Định kỳ hàng năm lập báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất các vấn đề cần giải quyết cho năm sau.

Trích : Điều 20, chương V về quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng được nhà nước giao rừng, Bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn (Ban hành kèm theo Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN, ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



2.7- Cộng đồng sử dụng tiên, vật tư, lâm sản và các lợi ích khác từ rừng

1. Nguyên tắc

a) Việc sử dụng, phân phối các lợi ích từ rừng phải thực hiện theo quy ước quản lý rừng của cộng đồng và phải được các hộ gia đình trong cộng đồng tham gia.

b) Việc phân phối các lợi ích phải đảm bảo bình đẳng, thống nhất giữa các hộ gia đình, có ưu tiên đối với hộ gia đình thuộc diện chính sách của nhà nước.

c) Quyền hưởng lợi và việc phân phối các lợi ích từ rừng phải được công bố công khai, rõ ràng đến tất cả các hộ gia đình trong cộng đồng.

2. **Vật tư, tiền mà Nhà nước, Chương trình, Dự án về lâm nghiệp hỗ trợ cho cộng đồng và lâm sản khai thác trên rừng của cộng đồng được quản lý, sử dụng như sau:**

a) Đối với vật tư (cây giống, phân bón...): sử dụng toàn bộ số vật tư vào việc trồng rừng, chăm sóc rừng của cộng đồng.

b) Đối với tiền và lương thực (nếu có): được chia cho các hộ gia đình theo nguyên tắc hộ gia đình nào đóng góp nhiều công thì được hưởng nhiều, hộ gia đình nào đóng góp ít công thì được hưởng ít.

c) Đối với lâm sản: gỗ và lâm sản ngoài gỗ được sử dụng vào mục đích thương mại, sử dụng vào các công trình chung của cộng đồng hoặc chia cho các thành viên trong thôn bản do cộng đồng quyết định (phụ lục II).

d) Các sản phẩm khác như sản phẩm nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp; tiền thu được từ dịch vụ du lịch... sau khi trừ các chi phí phần còn lại nộp vào quỹ của cộng đồng.

3. **Các quy định nêu tại khoản 2 Điều này được thống nhất trong hội nghị thôn và phải ghi vào trong Quy ước hoặc Phương án ăn chia lợi ích từ rừng của cộng đồng.**

Trích : Điều 21, chương V về quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng được nhà nước giao rừng, Bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn (Ban hành kèm theo Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN, ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

2.8- Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao, cho thuê đất lâm nghiệp có những nghĩa vụ sau đây:

1. Quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp được giao, được thuê đúng mục đích, đúng ranh giới đã ghi trong quyết định giao, cho thuê đất lâm nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bảo toàn và phát triển vốn rừng được giao, được thuê, phải thực hiện các biện pháp tái tạo rừng trong vòng 1 năm sau khi khai thác.

3. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

(Trích: Điều 12- Chương II, Quyết định số 178/2001/QĐ-TTG)

PHẦN 3

**CÁC LUẬT, QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC VÀ LUẬT TỤC TRUYỀN THỐNG
VỀ QUẢN LÝ ĐẤT VÀ RỪNG**

I. Những văn bản pháp quy về quyền và nghĩa vụ của người dân trong quản lý rừng cộng đồng

1. Luật bảo vệ phát triển rừng 2004
2. Quyết định số 106/2006/QĐ, ngày 27/11/2006 về việc ban hành Bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn
3. Công văn số 2324/BNN-LN, ngày 21/8/2007 về việc Hướng dẫn các chỉ tiêu kỹ thuật và thủ tục khai thác rừng cộng đồng
4. Công văn số 123/BNN-LN, ngày 15/1/2008 về việc Hướng dẫn thí điểm thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ bảo vệ và PTR cộng đồng
5. Quyết định số 550/QĐ-QLR, ngày 8/5/2007 về việc ban hành bản Hướng dẫn xây dựng Quy ước bảo vệ và PTR cộng đồng dân cư thôn
6. Công văn số 754/CV-LNCD, ngày 31/5/2007 về việc ban hành bản Hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng cộng đồng
7. Công văn số 815/CV-LNCD, ngày 12/6/2007 về việc Hướng dẫn xây dựng mô hình cấu trúc rừng mong muốn cho rừng gỗ tự nhiên của cộng đồng
8. Công văn số 1326/CV-LNCD, ngày 7/9/2007 về việc Hướng dẫn lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng
9. Công văn số 1327/CV-LNCD, ngày 7/9/2007 về việc Hướng dẫn điều tra rừng cộng đồng
10. Công văn số 1703/CV-DALNCD, ngày 14/11/2007 về việc Hướng dẫn giám sát và đánh giá việc thực hiện quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn
11. Công văn 141/CV-DALN, ngày 5/2/2008 về việc sửa đổi, bổ sung Hướng dẫn điều tra rừng cộng đồng
12. Công văn số 588/CV-LN-LNCD, ngày 12/5/2008 về Hướng dẫn cắm mốc ranh giới và làm Bảng sơ đồ khu rừng giao cho cộng đồng thôn
13. Công văn số 787/CV-LNCD, ngày 23/6/2008 về việc Thí điểm áp dụng phân bố số cây theo cỡ kính mong muốn để lập và tổ chức thực hiện Kế hoạch QLRCĐ

II. Những đặc trưng về truyền thống quản lý, sử dụng đất và rừng của người dân tộc thiểu số tỉnh Thừa Thiên Huế

- Thừa Thiên Huế là một tỉnh đồng bằng có miền núi ở miền Trung Việt Nam, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng, phía Đông giáp biển Đông và phía Tây giáp với tỉnh Sê Kông, tỉnh Salavan của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

- Mặc dầu là tỉnh đồng bằng có miền núi, nhưng diện tích đất đồi núi chiếm đến 2/3 tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, còn nếu xét riêng đất chưa sử dụng thì đất đồi núi chiếm đến 84,23%. Điều này cho thấy nông thôn miền núi giữ một vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế xã hội của tỉnh.

- Thừa Thiên Huế có 4 cộng đồng dân tộc chủ yếu, trong đó người Kinh là dân tộc có số lượng chiếm tuyệt đại đa số; các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 3,75% dân số toàn tỉnh (khoảng 45.000 người) bao gồm người Kơ tu, Tà ôi, Pacô, Vân kiều và một số dân tộc có số lượng rất ít như Chúc, Tày, Nùng...



1. Đặc điểm dân tộc và một số truyền thống văn hóa, phong tục chủ yếu của người dân tộc thiểu số ở tỉnh Thừa Thiên Huế

1.1. Dân tộc Kơ tu:

Dân tộc Kơ tu có khoảng 13.000 người, địa bàn sinh sống chủ yếu tập trung ở huyện miền núi Nam Đông. Dân tộc Kơ tu còn có những tên gọi khác: Cơ tu, Hạ, Phương, Ca tang, Ca tu. Người Kơ tu sống tập trung ở vùng rừng núi Trường Sơn, khu vực 2 tỉnh Quảng Nam và Thừa Thiên Huế. Trước đây, người Kơ tu trồng cây lương thực chủ yếu là lúa rẫy và sắn, theo lối phát rừng làm rẫy, chọc lỗ tra hạt. Các hoạt động kinh tế khác gồm có chăn nuôi, dệt, đan lát, hái lượm, săn bắn. Họ chỉ bắt đầu biết làm lúa nước từ khi thực hiện định canh định cư vào những năm 80 của thế kỷ 20, theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.



1.2. Dân tộc Tà ôi:

Dân tộc Tà ôi có khoảng 30.000 người, bao gồm 3 nhóm chính là Tà ôi, Pa cô và Pahy. Địa bàn sinh sống tập trung tại huyện A Lưới, một số ít ở huyện Hương Trà, Nam Đông. Trong kháng chiến chống Mỹ, đa số người Tà ôi đều theo cách mạng, đã có nhiều anh hùng lực lượng vũ trang nổi tiếng là người Pa cô như anh hùng Vai, Kan Lịch, Kan Đơm; để tỏ lòng kính yêu Bác Hồ, người Tà ôi, Pa cô đã tự nguyện đổi họ của mình thành họ Hồ, vì vậy ngày nay phần lớn người Tà

ôi, Pa cô đều mang họ Hồ.

Cũng như dân tộc Kơ tu, người Tà ôi trước đây quen trồng lúa rẫy, sắn để lấy lương thực, theo lối phát rừng làm rẫy, chọc lỗ tra hạt, thường gọi là phát, đốt, cốt, trĩa.

1.3. Dân tộc Vân kiều:

Dân tộc Vân chỉ có khoảng 800 người, còn có tên gọi Bru, Tri, Khùa, Ma-coong. Địa bàn sinh sống tập trung tại huyện A Lưới, ở các xã giáp với huyện Đắc Krông thuộc tỉnh Quảng Trị.

Khác với người Tà ôi và Kơ tu, người Vân kiều chủ yếu sống trong nhà nhỏ, phù hợp với quy mô gia đình nhỏ gồm cha, mẹ và các con chưa lập gia đình, những con cái lớn đã lập gia đình thường tách ra làm nhà ở riêng.

Mặc dầu có nhiều sự khác biệt nhau về truyền thống văn hóa, nhất là các nghi lễ thờ cúng tổ tiên, thần linh. Tuy nhiên, các dân tộc thiểu số ở Thừa Thiên Huế đều cơ bản giống nhau về tập quán canh tác truyền thống đó là phát rừng làm nương rẫy, với phương thức canh tác "phát đốt cốt trĩa", phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, cây lương thực chính là lúa rẫy và sắn. Săn bắn, hái lượm cũng là kế sinh nhai chính của người dân để tìm kiếm các nguồn lương thực, thực phẩm cho cuộc sống. Vì vậy, đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số trước đây vô cùng khó khăn.



Ngày nay, đồng bào đã thực hiện định canh định cư, cùng với những chính sách đầu tư của Nhà nước ưu tiên cho vùng dân tộc miền núi thông qua các chương trình dự án về lâm nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi...đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng điện, đường, trường học, trạm xá, các công trình thủy lợi để khai hoang mở rộng thêm nhiều diện tích đất canh tác, môi trường sống đan xen giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh tạo ra sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau..., đã làm thay đổi mạnh mẽ diện mạo đời sống kinh tế xã hội của vùng dân tộc miền núi. Đời sống người dân đã khá hơn rất nhiều, không còn tình trạng du canh du cư, lúa nước trở thành cây lương thực chính, nhiều loại cây trồng tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao như Cao su, Cà phê, Cau... đã phát triển lên đến hàng ngàn ha đem lại thu nhập cao và ổn định cho nhiều hộ đồng bào. Rừng tự nhiên đã được quản lý bảo vệ tốt hơn, nên từng bước đã được phục hồi, độ che phủ rừng tăng mạnh đạt trên 56% vào năm 2010.

Tuy vậy, trong mục tiêu phát triển bền vững hiện nay tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh vẫn đang có nhiều thách thức liên quan đến nhiều vấn đề như: thách thức giữa yêu cầu giải quyết an ninh lương thực với công tác quản lý, bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái, nói cách khác là thách thức giữa chính sách phát triển nông nghiệp và chính sách phát triển lâm nghiệp; thách thức giữa dân số tăng nhanh (do đồng bào sinh đẻ nhiều con, do người Kinh lên định cư ngày càng nhiều) với quỹ đất sản xuất có hạn; thách thức giữa việc ban hành và triển khai tổ chức thực hiện các chính sách, đặc biệt là chính sách về đất đai về rừng....

2. Những đặc điểm chính về quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên rừng truyền thống của người dân tộc thiểu số tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.1. Quyền sở hữu đất đai:

Đất đai thuộc sở hữu của cộng đồng, Già làng là đại diện chủ sở hữu. Già làng trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất bằng cách giao đất và công nhận quyền sử dụng đất của họ. Già làng giao đất cho cho các Trưởng họ, tộc để những người này phân chia đất lại cho con cháu của mình, người ta thường căn cứ địa hình, khe, suối để làm ranh giới phân chia đất đai cho các họ tộc.

Do trước đây sản xuất của đồng bào chủ yếu tự cung tự cấp, phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên, nên diện tích đất và rừng của mỗi làng khá lớn, vì vậy khoảng cách giữa 2 làng rất xa nhau, nếu đi bộ thường mất khoảng 1 ngày đường, dân số mỗi làng rất ít, thường chỉ có khoảng 30 ngôi nhà với vài trăm nhân khẩu.

2.2. Các quyền sử dụng đất:

Trước đây gần như người dân tộc thiểu số chỉ thực hiện 1 quyền sử dụng đất duy nhất là cho đất. Đối tượng cho đất chủ yếu là con, cháu, nhưng chỉ cho con trai, không cho con gái, trừ trường hợp con gái lấy chồng là con mồ côi không có đất sản xuất. Cũng có trường hợp đất được cho người khác trong làng, nhưng rất ít khi xảy ra.

Quyền chiếm đoạt đất đai đầu tiên được dân làng tuyệt đối tôn trọng, do đó đất đai luôn luôn thuộc quyền quản lý, sử dụng mãi mãi của người khai phá trước.

Trong gia đình, chủ nhà (ông, bố) là người đại diện thực hiện quyền sử dụng đất. Khi bố mất, người mẹ sẽ đại diện để thực hiện quyền này, nhưng do khả năng ứng xử, giao tiếp của người phụ nữ hạn chế, nên trong thực tế con trai trưởng là người đại diện để thực hiện quyền sử dụng đất của gia đình và trưởng họ, tộc là người công nhận quyền đó.

Việc quy định hoặc công nhận quyền sử dụng đất của tập thể, cá nhân chỉ được thực hiện bằng lời nói với sự công nhận của Già làng và được truyền miệng từ đời này sang đời khác. Không có giới hạn về thời gian đối với quyền sử dụng đất của họ tộc hay gia đình, người dân luôn luôn tôn trọng và chấp nhận quyền sử dụng đất của nhau.

2.3 Xung đột về đất đai:

a. Các loại xung đột:

Tranh chấp đất đai chủ yếu xảy ra giữa 2 làng, nguyên nhân có thể do không thống nhất hoặc nhầm đường ranh giới giữa 2 làng, cũng có thể do tranh giành nguồn lợi về tài nguyên rừng, khoáng sản, thủy sản...những xung đột này nếu không được hòa giải, xử lý kịp thời có khi dẫn đến đánh nhau gây nên chết người.

Trong cùng một làng, do dân số ít, quỹ đất nhiều nên khi phát sinh nhu cầu đất để canh tác, người dân thường phá rừng tự nhiên để lấy đất sản xuất chứ không tranh giành đất của người khác, nên gần như không bao giờ xảy ra tranh chấp đất đai.

Một số trường hợp xảy ra tranh chấp thường là do có người rất cần đất để canh tác nhưng lại không có lao động để khai phá đất (chặt rừng, đào bới gốc cây rừng...) nên phải chiếm đất của người khác.

b. Cách thức giải quyết xung đột:

Với đặc điểm truyền thống là lối sống cộng đồng nên người dân thường chọn giải pháp hòa giải để xử lý tranh chấp. Thường thì hai bên tranh chấp đất tự xử lý, giải quyết với nhau, nếu không thỏa thuận được mới báo cáo với già làng để giải quyết.

Phần xử của già làng là quyết định cuối cùng. Có khi, người chiếm đất là sai, nhưng vì người bị chiếm đất có nhiều đất, trong khi người đi chiếm đất quá thiếu đất sản xuất. Trường hợp này, nếu Già làng bảo người bị chiếm đất nên nhường mảnh đất đó cho người kia, thì cách xử lý đó cũng sẽ được chấp nhận. Đây có thể xem là một nét văn hóa đáng quý của người dân tộc thiểu số, đồng thời cũng khẳng định uy quyền to lớn của già làng ngày xưa.

2.4. Cách thức hành xử với tài nguyên rừng và khai thác sử dụng nông sản.

a. Cách thức hành xử với tài nguyên rừng.

Do tài nguyên rừng khá phong phú, nên thường làng không có quy định hạn chế việc khai thác tài nguyên, dân làng được khai thác, săn bắt tự do lâm sản, thú rừng, chim cá, nhưng chỉ được khai thác ở trong ranh giới của làng mình, không được khai thác ở làng khác nếu chưa được phép của chủ làng đó.

Việc người dân thường không săn bắt động vật nhỏ chưa trưởng thành, hay không chặt cây rừng nhỏ là vì nguồn tài nguyên thiên nhiên quá dồi dào. Thú rừng săn được bao giờ cũng sẽ chia chung cho cả làng cùng hưởng, đầu của con thú sẽ để tại nhà rông của làng như là một sự xác nhận chiến tích của dân làng.

b. Quy định về xây cất nghĩa địa:

Do đốt rừng làm nương rẫy là một hoạt động thường xuyên của người dân nên làng phải quy định đất làm nghĩa địa riêng để tránh lửa làm cháy mồ mã. Nghĩa địa bao giờ cũng ở xa các khu nhà của dân làng và ở trên đồi cao, vì người dân rất sợ ma và để không ảnh hưởng đến đất sản xuất nông nghiệp.

Cũng vì dân làng rất sợ ma, nhất là ma người chết xấu (chết do bị thú rừng ăn thịt, do tai nạn), nên mỗi làng thường có 2 hai nghĩa địa, một để chôn người chết tốt và một để chôn người chết xấu, gần như dân làng không bao giờ đến khu nghĩa địa dùng để chôn người chết xấu trừ khi cần phải chôn cất một người chết xấu nào đó.

c. Khai thác và sử dụng sản phẩm nông sản:

Do sản xuất lạc hậu, tự cung tự cấp, chủ yếu dựa vào thiên nhiên nên cơ cấu cây trồng của người dân tộc rất đơn giản: cây lương thực là cây trồng chính và gần như chỉ có 2 loại là cây sắn và lúa rẫy, sau này có thêm cây ngô; cây ăn quả thường là các loại bí, bầu, mướp...

Quyền khai thác và sử dụng sản phẩm nông sản luôn luôn là của người trồng hoặc của gia đình người trồng nên cây đó. Địa điểm gốc cây là yếu tố để xác định quyền sử dụng sản phẩm từ cây đó, nếu gốc cây ở trên đất của người nào thì sản phẩm phải thuộc quyền sử dụng của người đó.

Nhận xét:

Truyền thống sử dụng đất của người dân tộc có những đặc điểm chính sau:

- *Về quản lý đất đai*: Gia làng có vị trí tối cao, là đại diện quyền sở hữu đất đai của cộng đồng, Gia làng trao quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất cho dân làng, trực tiếp giải quyết các xung đột đất đai và quyết định kết quả giải quyết xung đột.

- *Về sử dụng đất đai và tài nguyên rừng*: Người dân tộc gần như chỉ thực hiện một quyền sử dụng đất là cho đất (gần giống như quyền thừa kế theo Luật đất đai hiện nay), do theo chế độ phụ hệ nên vai trò của người đàn ông rất quan trọng, quyết định hầu hết mọi vấn đề trong gia đình. Phương thức khai thác, sử dụng đất đai khá đơn giản, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên vì vậy mối quan hệ giữa rừng và người là một mối quan hệ đặc biệt. Rừng là vốn sinh kế, là nguồn cung cấp đất canh tác, cung cấp lâm sản để làm nhà cửa, cung cấp lương thực, thực phẩm cho người. Cũng chính vì tài nguyên rừng phong phú, dân số ít, nên việc chặt phá rừng để làm nương rẫy ít bị hạn chế, trở thành một tập quán canh tác truyền thống của người dân tộc thiểu số, xung đột đất đai trong cùng một cộng đồng ít xảy ra và nếu xảy ra thì việc giải quyết cũng khá đơn giản.

3. Sự tương thích và khác biệt giữa quy định của pháp luật, chính sách của Nhà nước với tập tục truyền thống của cộng đồng các dân tộc thiểu số đối với quyền tiếp cận, quản lý và sử dụng đất và tài nguyên rừng.

3.1. Những tương thích chủ yếu:

Có nhiều sự tương thích về cách thức quản lý và sử dụng đất đai giữa quy định của pháp luật và tập tục truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, điển hình là:

- *Tương thích về đối tượng được quản lý, sử dụng đất đai và rừng*: Hộ gia đình là một đối tượng được quản lý, sử dụng đất đai và tài nguyên rừng, đây là một trong những sự tương thích cơ bản nhất giữa quy định của pháp luật hiện hành và tập tục quản lý, sử dụng đất đai của đồng bào các dân tộc.

- *Tương thích về quyền sử dụng đất*: Tập tục truyền thống của người dân tộc thiểu số và qui định của luật pháp hiện nay đều có chung sự thừa nhận một số quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân là quyền thừa kế, chuyển đổi, cho thuê và tặng cho quyền sử dụng đất. Rõ nét nhất là quyền thừa kế được thực hiện theo hình thức cha truyền con nối; theo truyền thống người sử dụng đất có các quyền chuyển đổi, cho thuê đất, nhưng thường rất ít khi sử dụng, bởi vì thường khi có nhu cầu về đất để sản xuất, hoặc để dùng vào việc nào đó, người ta thường chọn giải pháp chặt rừng tự nhiên để lấy đất.

- *Tương thích về quyền được hưởng các thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất*. Luật tục truyền thống và luật pháp hiện nay đều công nhận và bảo vệ quyền được hưởng các thành quả lao động trên đất của người được giao quyền sử dụng đất.

- *Tương thích về quyền được khiếu nại, tố cáo về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình*. Tuy nhiên việc thực hiện quyền này theo truyền thống và theo xã hội ngày nay có sự khác biệt khá lớn. Trước đây, Gia làng là người trực tiếp xem xét, giải quyết, xử lý các khiếu kiện, tố cáo hành vi vi phạm quyền sử dụng đất của dân làng, còn ngày nay Nhà nước với hệ thống luật pháp cùng với những thiết chế để quản lý, điều hành đất nước bao gồm chính quyền các cấp, tòa án... sẽ chịu trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và giải quyết các khiếu kiện của người dân.

3.2. Những khác biệt cơ bản:

- *Khác biệt về quyền sở hữu đất và tài nguyên rừng*: Đây là sự khác biệt cơ bản nhất. Trước đây đất đai thuộc sở hữu của cộng đồng, Gia làng là đại diện chủ sở hữu, còn ngày nay đất đai thuộc sở hữu của toàn dân, Nhà nước là đại diện chủ sở hữu. *Khác biệt về thời gian thực hiện quyền sử dụng đất và tài nguyên rừng*: Luật tục truyền thống không quy định thời hạn sử dụng đất, vì vậy người dân cho rằng quyền quản lý và sử dụng của họ đối với đất đai là vô thời hạn. Còn ngày nay, Luật đất đai 2003 qui định thời hạn Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình và cá nhân là 20 năm đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đối với đất trồng cây lâu năm, trồng rừng thời hạn giao đất có thể là 50 năm.

- *Khác biệt về quyền sử dụng đất*: Luật đất đai 2003 quy định hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất có khá nhiều quyền sử dụng đất mà truyền thống trước đây không có như quyền được chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất. Tuy nhiên cũng cần nhận là do trước đây xã hội còn sơ khai, lạc hậu, việc giao thương mua bán hàng hóa ít phổ biến nên không phát sinh nhu cầu về các quyền sử dụng đất này.

- *Khác biệt về phân định các mục đích sử dụng đất*: Các chính sách đất đai hiện nay thường dựa vào các yếu tố tự nhiên như độ cao, độ dốc, định hướng quy hoạch chung và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của của toàn vùng hoặc của tỉnh, huyện, xã để phân định các mục đích sử dụng đất, Trong khi cộng đồng thường dựa vào tập tục lâu đời về cách quản lý đất đai của họ, về phương thức canh tác truyền thống cũng như năng lực sản xuất của gia đình để quyết định mục đích sử dụng đất.

- Sự khác biệt này làm khó khăn cho công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch sử dụng đất của các cơ quan quản lý. Ví dụ: nhiều vùng đất dốc đã được quy hoạch để trồng rừng, nhưng người dân vẫn không chịu chuyển đổi mà tiếp tục trồng sắn; việc chia rừng thành 3 loại: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, cũng như phân cấp phòng hộ ở các mức độ: rất xung yếu, xung yếu và ít xung yếu đôi khi trở nên bất cập vì không phù hợp với tập quán khai thác, quản lý sử dụng tài nguyên rừng của người dân vùng cao dân tộc thiểu số.

4. Những thuận lợi và khó khăn chủ yếu khi triển khai, thực hiện các quy định của pháp luật, chính sách của nhà nước về quản lý sử dụng đất đai và tài nguyên rừng tại vùng dân tộc và miền núi Thừa Thiên Huế.

4.1. Những thuận lợi chủ yếu:

- *Người dân đã ổn định định canh định cư*: đến nay toàn bộ người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đã thực sự ổn định định canh định cư, không còn du canh, du cư như trước đây, do vậy thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng: điện, đường giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt để khai hoang mở rộng diện tích đất canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

- *Đồng bào dân tộc có lòng tin rất lớn vào Đảng và Nhà nước*: Đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Thừa Thiên Huế có niềm tin tưởng tuyệt đối vào Đảng và Bác Hồ. Đây là những thuận lợi rất lớn, là nền tảng để thực hiện thắng lợi các chủ trương, chính sách về đất đai của Đảng và Nhà nước.

- *Người dân yên tâm, tin tưởng khi pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sử dụng đất của họ*.

Do mới thực hiện định canh định cư từ những năm 1980 trở lại đây, nên hầu hết đất vườn, ruộng nước của người dân đều do Nhà nước cấp. Nhờ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được đẩy mạnh trong những năm gần đây; hồ sơ, giấy tờ đất rõ ràng, nên hầu hết đất vườn, đất ruộng nước ở vùng dân tộc, miền núi được cấp giấy CNQSDĐ đã giúp người dân rất yên tâm sản xuất làm ăn, không sợ bị tranh chấp, Thu hồi.

- Một số chính sách về quản lý đất đai, tài nguyên thiên nhiên đã được triển khai thực hiện đạt kết quả tốt như Luật bảo vệ và phát triển rừng, chính sách định canh định cư, di dân dân... đã được triển khai sâu rộng trong nhân dân, đa số người dân biết, hiểu khá rõ các chính sách này, nhất là các nội dung về cấm săn bắt động vật, khai thác Lâm sản trái phép của Luật bảo vệ và phát triển rừng.

- Các phương tiện nghe nhìn (tivi và radio) được sử dụng khá phổ biến: nhờ đời sống của người dân đã được nâng cao nhiều hơn trước và điện lưới quốc gia đã đến với hầu hết các thôn bản, nên ngày càng có nhiều người dân sở hữu được các phương tiện nghe nhìn (ti vi, radio) do đó khả năng nắm bắt các chủ trương, chính sách của Nhà nước cũng được nâng lên đáng kể.

- Các phương tiện nghe nhìn (tivi và radio) được sử dụng khá phổ biến: nhờ đời sống của người dân đã được nâng cao nhiều hơn trước và điện lưới quốc gia đã đến với hầu hết các thôn bản, nên ngày càng có nhiều người dân sở hữu được các phương tiện nghe nhìn (ti vi, radio) do đó khả năng nắm bắt các chủ trương, chính sách của Nhà nước cũng được nâng lên đáng kể.

- Ít có mâu thuẫn, tranh chấp đất đai xảy ra giữa các thôn, xã: Điều này là nhờ ranh giới giữa các xã được phân chia rõ ràng.

- Không có mâu thuẫn lớn về đất đai giữa các dân tộc thiểu số với nhau và giữa người kinh với dân tộc thiểu số: Tinh đoàn kết, giúp đỡ, đùm bọc nhau giữa đồng bào các Dân tộc thiểu số, giữa người Kinh và người dân tộc đã được thiết lập và gắn bó keo sơn trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ và trong cuộc sống ngày nay. Nhiều người Kinh thường nhắc lại rằng, những ngày đầu khi họ rời đồng bằng, để đi làm kinh tế mới ở miền núi, họ đã được người dân tộc thiểu số cho đất để canh tác, từ đó các dân tộc này đã sống đan xen với nhau trong cùng một thôn, xã, cùng hỗ trợ giúp nhau Sản xuất làm ăn.

4.2. Những khó khăn chủ yếu:

- Đất đai hẹp, điều kiện tự nhiên phức tạp, phân bố không đều: Có nhiều núi cao, địa hình phức tạp, nhiều núi đá, đất đai hẹp và phân tán. Khi khai hoang mở rộng diện tích đất canh tác cần suất đầu tư khá cao, vì vậy mặc dầu nhu cầu đất canh tác của người dân rất lớn nhưng khả năng đáp ứng trong thực tế rất hạn chế.

- Trình độ dân trí thấp: Hầu hết những người già đều không biết chữ, nhất là phụ nữ; người dân không có thói quen đọc sách, báo do đó mức độ hiểu biết về chính sách của cán bộ và nhân dân rất hạn chế.

- Quyền chiếm đoạt đầu tiên đất đai vẫn được cộng đồng tôn trọng, lớp trẻ mới lập gia đình rất thiếu đất sản xuất: Trước đây, khi việc chặt phá rừng để làm nương rẫy chưa Bị ngăn cấm, nhiều hộ sẵn lao động đã khai phá rất nhiều đất đai. Theo truyền thống của đồng bào dân tộc, quyền sử dụng đất mãi mãi là của người đầu tiên đã khai phá ra mảnh đất đó (quyền chiếm đoạt đầu tiên). Ngày nay, khi dân số tăng cao, nhu cầu đất để sản xuất canh tác tăng theo, cùng với việc Nhà nước cấm chặt phá rừng để làm nương rẫy, đã dẫn đến nhiều hộ gia đình, nhất là lớp thanh niên trẻ rất thiếu đất sản xuất; những hộ trước đây bao chiếm nhiều đất nay thừa đất, nhưng Nhà nước khó thu hồi để phân chia, điều hòa đất lại cho người khác bị thiếu đất.

- Phương thức canh tác quản canh vẫn còn ảnh hưởng nặng nề: Nhiều người dân còn nặng tập quán canh tác cũ (quản canh, phát, đốt, cót, tria), sử dụng đất đai chưa đúng mục đích, thiếu hợp lý, ít đầu tư thâm canh, thiếu áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nên năng suất và chất lượng sản phẩm thu hoạch đạt thấp.

- Nhiều xã chưa được lập qui hoạch sử dụng đất: Do kinh phí đầu tư của nhà nước hàng năm cho công tác qui hoạch sử dụng đất thấp, không đáp ứng được yêu cầu thực tế, nên có nhiều xã vẫn chưa lập được quy hoạch sử dụng đất. Đây là một khó khăn lớn trong việc triển khai các chính sách đất đai, phát triển sản xuất ở vùng dân tộc và miền núi.

- Chồng chéo về trách nhiệm quản lý, sử dụng đất của chính quyền địa phương và các nông lâm trường: Do địa giới hành chính của nhiều xã theo bản đồ 364 có sự chồng lấn đất với các nông lâm trường, nên mặc dầu theo quy định, chức năng của nông lâm trường là sử dụng đất, còn chức năng của xã là quản lý đất, nhưng trong thực tế sự phối kết hợp của các bên chưa tốt, nên thường dẫn đến hiện tượng song trùng quản lý và sử dụng đất của 2 tổ chức này trên cùng một địa bàn.

- Đời sống của người dân khó khăn: mặc dầu cuộc sống của đồng bào dân tộc đã được cải thiện hơn trước rất nhiều, nhưng nhìn chung vẫn đang còn rất khó khăn, nên người dân Khó có khả năng đầu tư phát triển sản xuất, khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai và các tài nguyên thiên nhiên khác.

- Dân số phát triển nhanh: Tình trạng sinh con thứ 3, 4 thậm chí thứ 5, 6 vẫn còn khá phổ biến, trong khi quỹ đất ở gần làng có thể dùng để làm đất sản xuất đã cạn kiệt, dẫn đến số lượng lớp trẻ thiếu đất để sản xuất, canh tác ngày càng nhiều. Dân số tăng nhanh là nguyên nhân lớn nhất gây nên tình trạng thiếu đất canh tác hiện nay ở vùng dân tộc và miền núi.

- Đất đai không tập trung, phân tán nên khó sản xuất. Do địa hình phức tạp, bị nhiều chia cắt, nên đất đai của các hộ dân thường phân tán, không tập trung, ảnh hưởng rất lớn đến việc bố trí lao động sản xuất, quản lý và khai thác sản phẩm nông sản của người dân.

- Nội dung của một số chính sách còn bất hợp lý và chưa rõ ràng: Điển hình nhất là Quyết định 178/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ hưởng lợi khi giao đất giao rừng. Một số nội dung của Quyết định này liên quan đến quyền hưởng lợi của người dân khi nhận quản lý, bảo vệ rừng còn khá chung chung, không rõ ràng nên hiệu quả của công Tác triển khai thực hiện chính sách chưa cao.

5. Các hạn chế tồn tại, bất cập trong triển khai, tổ chức thực hiện một số chính sách Về quản lý sử dụng đất đai và tài nguyên rừng hiện nay

5.1. Đang xảy ra tình trạng bao chiếm, tích tụ đất đai, để gây nên nhiều hậu quả xã hội phức tạp: Nguyên nhân là Luật đất đai cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tuy nhiên do đời sống của phần lớn bà con dân tộc thiểu số rất khó khăn, một số bà con nhận thức thấp, chỉ thấy lợi ích trước mắt, nên một số bà con đã bán đất của mình cho những người có nhiều tiền, dẫn đến tích tụ đất đai. Con cháu của họ sẽ không có đất sản xuất, gây nên mâu thuẫn và hậu quả xã hội. Một tồn tại khác là khi thực hiện quyền này, theo truyền thống người dân quen giao dịch mua bán nói miệng, trao tay, không thực hiện đúng các thủ tục theo qui định của pháp luật, nên dễ xảy ra các tranh chấp, xung đột.

5.2. Công tác đo và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm: Mặc dầu những năm gần đây, công tác cấp giấy CNQSDĐ đã được các cấp các ngành quan tâm hơn trước, nhưng so với yêu cầu vẫn đang còn khá chậm. Nhiều hộ gia đình đến nay vẫn chưa được cấp CNQSDĐ, điều này đương nhiên ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền sử dụng đất theo Luật đất đai của người dân.

5.3. Thiếu những văn bản dưới luật để làm rõ nội dung của luật: Rất nhiều từ ngữ dùng trong các văn bản pháp luật quy định về quản lý, sử dụng đất đai và tài nguyên rừng khó hiểu, không phù hợp với dân trí thấp của người dân miền núi, vùng cao. Thực tế cho thấy nhiều cán bộ cơ sở và người dân không hiểu rõ được nội dung, ý nghĩa của các từ ngữ quy định về quyền sử dụng đất như: Chuyển nhượng, thế chấp, chuyển đổi.

5.4. Các lâm trường đang quản lý quá nhiều đất và rừng, nhưng người dân địa phương lại thiếu đất sản xuất: Nhà nước giao quá nhiều đất cho các lâm trường, nhưng năng lực lâm trường có hạn nên việc quản lý, bảo vệ và khai thác đất, rừng ít hiệu quả. Nhiều diện tích rừng của dự án 661 không thành rừng, một số vùng rừng tự nhiên không được lâm trường quản lý bảo vệ tốt, không ngăn chặn được nạn săn bắt, khai thác lâm sản trái phép, nên rừng tiếp tục bị suy thoái. Hiện nay, Nhà nước đã có chủ trương thu hồi đất của các lâm trường để giao lại cho chính quyền địa phương cấp cho các hộ dân thiếu đất sản xuất, tuy nhiên việc thực hiện chủ trương này đang còn nhiều bất cập tồn tại đó là:

- Tiến độ thực hiện chính sách quá chậm, trong khi người dân đang rất cần đất sản xuất, lâm trường thì quản lý và sử dụng không hiệu quả.
- Lâm trường có giao đất cho dân, nhưng thường giao đất không thuận lợi cho sản xuất (đất xấu, xa nơi dân ở, khó quản lý, bảo vệ).
- Một số trường hợp lâm trường đã giao đất lại cho dân, nhưng người dân lại bỏ hoang hóa, không kịp thời đưa vào sản xuất, gây lãng phí đất đai.

5.5. Hiệu quả hoạt động giao đất, giao rừng cho người dân địa phương quản lý sử dụng chưa cao và thiếu bền vững: Nguyên nhân là do chúng ta đang thực hiện việc giao đất, giao rừng cho người dân nhận quản lý, sử dụng với tốc độ quá nhanh, trong khi đây là một cách thức tiếp cận mới về quản lý bảo vệ rừng, còn trong giai đoạn nghiên cứu, thử nghiệm. Các cơ quan chức năng chưa tính toán được đầy đủ, hợp lý các yếu tố kỹ thuật, kinh tế, văn hóa và xã hội khi tiến hành hoạt động, nên kết quả đạt được không như mong đợi và thiếu bền vững.

Một nguyên nhân nữa dẫn đến tồn tại này là do Nhà nước chưa kế hoạch hóa công tác giao đất giao rừng hàng năm, nên không bố trí ngân sách thích hợp để thực hiện công tác này. Các địa phương chỉ thực hiện giao đất, giao rừng khi có nguồn kinh phí đầu tư từ các dự án của các tổ chức quốc tế, nên phải chịu ảnh hưởng bởi mục tiêu của nhà tài trợ, bởi tiến độ thực hiện dự án, tiến độ giải ngân, mà những điều này có khi không hợp lý, bất cập, dẫn đến kết quả hoạt động thấp.

5.6. Một bộ phận lớn cán bộ và người dân không nắm chắc những quy định của pháp luật về quản lý sử dụng đất và tài nguyên rừng: Nguyên nhân là do Nhà nước chưa thật sự quan tâm đến công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách đến tận người dân. Gần như việc triển khai, phổ biến các quy định, chính sách mới chỉ dừng lại ở cán bộ cấp huyện và xã; nội dung và phương pháp tập huấn chưa phù hợp, không lựa chọn các vấn đề trọng tâm, ưu tiên cần thiết với dân, thiếu giảng viên giỏi kỹ năng để tập huấn, triển khai chính sách.

Một nguyên nhân khác làm cho pháp luật không thực sự đến được với đồng bào dân tộc là vì thiếu cán bộ người dân tộc thông hiểu các chính sách đất đai để hướng dẫn cho bà con. Cán bộ người kinh hiểu biết nhiều về chính sách nhưng do bất đồng ngôn ngữ nên việc hướng dẫn, giải thích các chính sách cho bà con chưa hiệu quả.

5.7. Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng đất và tài nguyên rừng chưa kịp thời, đã dẫn đến nhiều tranh chấp mâu thuẫn giữa các hộ gia đình không giải quyết được, kéo dài gây nên những hậu quả xấu về mặt xã hội.

5.8. Chính quyền cơ sở không nắm rõ được dữ liệu về tài nguyên của địa phương mình: Nguyên nhân chủ yếu là do cách thức quản lý các dữ liệu về đất đai, tài nguyên rừng của các địa phương còn khá lạc hậu; nhiều ban ngành và chính quyền cơ sở không áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để lưu giữ, quản lý và truy cập các số liệu về tài nguyên thuộc trách nhiệm của địa phương hoặc của ngành mình quản lý.

6. Kết luận

Các kết quả nghiên cứu cho thấy, đặc điểm truyền thống về quản lý, sử dụng đất và rừng của người dân tộc thiểu số tại tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và của các dân tộc thiểu số khác ở khu vực miền Trung nói chung là không lớn và đã bị phai nhạt nhiều. Điều này là do môi trường sống của người dân tộc thiểu số, thể chế chính trị xã hội ở vùng dân tộc, miền núi trước đây và hiện nay có sự khác biệt quá lớn, nên nhiều kiến thức bản địa về quản lý, sử dụng đất trước đây đến nay không còn phù hợp, mất tác dụng. Một số ví dụ:

(i) Trước đây không có Nhà nước, không có bộ máy chính quyền, nên Gia làng là người đại diện tối cao cho dân làng, Gia làng có uy tín và quyền lực gần như tuyệt đối với dân làng; Gia làng chịu trách nhiệm quyết định, giải quyết tất cả mọi vấn đề liên quan đến đời sống kinh tế, văn hóa tinh thần của dân làng và quyết định của Gia làng luôn luôn được dân làng tuân thủ. Ngày nay, Nhà nước là người đại diện cho mọi quyền lợi của người dân, Nhà nước thực thi trách nhiệm với dân thông qua bộ máy của mình, từ cấp Trung ương đến cấp tỉnh, huyện, xã và kể cả thôn bản, người dân tin tưởng và chấp nhận vai trò của Nhà nước nên tất nhiên vai trò Gia làng đối với cộng đồng cũng vì thế mà giảm đi rất đáng kể, chủ yếu chỉ còn giá trị tinh thần. Mặc khác, bối cảnh xã hội này nay ở miền núi, vùng cao ở khu vực miền Trung, người dân tộc thiểu số đang sống đan xen với người Kinh, do vậy trong triển khai thực hiện các chính sách về đất đai và rừng nhất thiết phải tính toán, xem xét các lợi ích của người Kinh cho phù hợp.

(ii) Trước đây, tài nguyên rừng vô cùng phong phú, trong khi dân số rất ít, nên khi cần đất để trồng trọt, người dân tự do chặt phá rừng để lấy đất. Ngày nay tài nguyên rừng đã cạn kiệt, dân số đông gấp nhiều lần. Để đảm bảo rừng phát huy tốt chức năng phòng hộ, cân bằng sinh thái, Nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp kiên quyết, chặt chẽ để quản lý, bảo vệ rừng. Do vậy, trong trường hợp thiếu đất sản xuất, người dân cũng không thể áp dụng cách thức truyền thống là đốt rừng làm nương rẫy. Thực tế thì người dân tộc thiểu số đồng ý cao với các chủ trương, chính sách đất đai hiện nay của Nhà nước, nên đã chủ động từ bỏ những cách thức quản lý, sử dụng đất đai truyền thống, nhưng không còn phù hợp nữa.

* *Tóm lại*, nguyên nhân gốc rễ của những tồn tại, bất cập, mâu thuẫn liên quan đến quản lý sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên hiện nay ở vùng dân tộc và miền núi ở Thừa Thiên Huế không phải là do Nhà nước xem nhẹ, không sử dụng những kiến thức bản địa truyền thống của người dân tộc, mà do chính những bất cập trong nội dung chính sách, trong việc triển khai, tổ chức thực hiện các chính sách của chính Nhà nước. Vì vậy, vấn đề quan trọng nhất hiện nay là Nhà nước cần phải tự xem xét lại một cách toàn diện hệ thống các chính sách về quản lý sử dụng đất và rừng, soát xét lại công tác triển khai, tổ chức thực hiện chính sách của tất cả các cấp, các ngành liên quan để kịp thời bổ khuyết, khắc phục những hạn chế, phát huy những mặt tích cực đã đạt được, để nâng cao hơn nữa hiệu quả, hiệu lực của các chính sách về quản lý sử dụng đất và tài nguyên rừng; đồng thời, đảm bảo đầy đủ các quyền lợi thiết thực của người dân theo đúng luật định.



PHẦN 4:

MỘT SỐ KINH NGHIỆM XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỪNG TỰ NHIÊN BỀN VỮNG DỰA TRÊN QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN TẠI THÔN PHÚ MẬU, XÃ HƯƠNG PHÚ, HUYỆN NAM ĐÔNG

I. Bối cảnh

Phú Mậu là thôn định canh định cư của xã Hương Phú, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số người Kơ Tu đang sinh sống, đời sống người dân còn khá khó khăn. Đây là vùng dân cư ở sát bìa rừng tự nhiên, phần lớn thuộc loại rừng nghèo (IC, II A), do khai thác không hợp lý, nên tài nguyên rừng bị cạn kiệt, dây leo bụi rậm phát triển mạnh, cây mục đích còn rất ít, rải rác. Tuy nhiên, vùng rừng này lại có vai trò rất quan trọng trong việc phòng hộ cho tuyến đường huyết mạch nối Quốc lộ 1A với huyện Nam Đông; là một trong những lưu vực chính của nhánh sông Tả Trạch, thượng nguồn sông Hương, nơi có Hồ Tả Trạch đang được xây dựng; ngoài ra nó còn là vành đai xanh có tác dụng bảo vệ, cung cấp lâm sản, chất đốt, điều hòa khí hậu, nguồn nước, cân bằng sinh thái... cho sản xuất và sinh hoạt của cư dân trong vùng.

Trước năm 2003, rừng tự nhiên trên địa bàn thôn do Lâm trường Khe Tre quản lý, nhưng kết quả hạn chế, rừng không được quản lý, bảo vệ tốt.

Năm 2003, UBND huyện Nam Đông đã thử nghiệm giao hơn 400 ha rừng tự nhiên cho người dân trong thôn quản lý, bảo vệ. Tuy nhiên, sau gần 3 năm thực hiện, kết quả thu được vẫn không khả quan, vẫn không ngăn chặn được nạn khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép; các biện pháp lâm sinh như vệ sinh, nuôi dưỡng, làm giàu rừng không được thực hiện; người dân địa phương vẫn thiếu đất canh tác, đời sống của một bộ phận dân cư khó khăn.

Qua làm việc với người dân và chính quyền địa phương để tìm hiểu, phân tích đánh giá tình hình, các chuyên gia của Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên đã xác định 3 nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc quản lý bảo vệ rừng của người dân kém hiệu quả là:

Một là, năng lực quản lý bảo vệ rừng của người dân rất hạn chế: Việc quản lý, bảo vệ và xây dựng rừng của người dân thiếu tính tổ chức, ít phát huy vai trò cộng đồng mà chỉ thực hiện công việc một cách đơn lẻ, cá nhân nên không thể đối phó hiệu quả với những tác nhân xâm hại trái phép tài nguyên rừng. Bên cạnh đó, nhận thức của người dân về các quy định, chủ trương, chính sách của nhà nước về rừng như Luật bảo vệ phát triển rừng, Luật đất đai, Quyết định 178 của Thủ tướng Chính phủ... cũng rất hạn chế càng làm cho họ rất lúng túng và thụ động trong việc thực hiện các trách nhiệm và quyền hạn của mình đối với diện tích rừng của nhà nước giao.

Hai là, những biện pháp khoa học kỹ thuật lâm sinh không được áp dụng, nên việc không thể bảo vệ và phát triển làm giàu vốn rừng được giao.

Ba là, người dân không thực sự được hưởng những lợi ích kinh tế từ việc quản lý bảo vệ rừng như họ mong đợi.

Chi hội đã thảo luận với Ban điều thôn để đưa ra các giải pháp giải quyết các tồn tại trên là:

(i) Trước hết, cần tổ chức những người dân nhận rừng tự nhiên đơn lẻ trở thành một tập thể theo hình thức câu lạc bộ để tạo ra một môi trường, cơ chế hoạt động tập thể nhằm phát huy vai trò cộng đồng của người dân, nhất là người dân tộc thiểu số.

Sinh hoạt chung trong câu lạc bộ, người dân sẽ có cơ hội trao đổi chia sẻ, kinh nghiệm với nhau, hợp tác, giúp đỡ nhau trong việc quản lý, bảo vệ rừng. Nhất là sức mạnh tập thể được phát huy sẽ giúp tăng cường khả năng ngăn chặn, trấn áp những đối tượng (lâm tặc) xâm hại rừng.

(ii) Nâng cao nhận thức của người dân về các chính sách của Nhà nước về rừng và đất rừng như Luật bảo vệ phát triển rừng, Luật đất đai, Quyết định 178 của Thủ tướng Chính phủ... bằng các khoá tập huấn phổ biến chính sách; đẩy mạnh công tác truyền thông, đối thoại chính sách giữa người dân với nhau và giữa người dân với nhà nước để các cơ quan chức năng biết rõ được vướng mắc, tồn tại trong triển khai thực hiện các chính sách, đồng thời giúp cho người dân hiểu thấu đáo và thực hiện chính sách tốt hơn.

(iii) Hỗ trợ đầu tư các thiết bị, phương tiện cần thiết để người dân thực hiện hiệu quả hoạt động quản lý, bảo vệ rừng; hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình nuôi dưỡng, làm giàu rừng để giữ vững và phát triển vốn rừng hiện có, góp phần đem lại hiệu quả kinh tế cho người dân và giúp tăng cường hơn nữa hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng.

Xác định được giải pháp hợp lý, Chi hội đã xây dựng và được Quỹ môi trường Sida (SEF) tài trợ thực hiện Dự án: *Xây dựng mô hình quản lý, bảo vệ phát triển rừng tự nhiên bền vững dựa trên quyền của người dân.*

Mục đích của dự án nhằm: Phát huy mạnh mẽ quyền tự chủ và trách nhiệm của người dân địa phương trong việc quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên được Nhà nước giao. Duy trì và phát huy các giá trị kiến thức bản địa kết hợp với áp dụng hợp lý các tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng hiệu quả việc sử dụng đất, rừng; tăng cường công tác tập huấn, đối thoại chính sách nhằm tạo cơ hội cho người dân tiếp cận đầy đủ với hệ thống các chính sách của Nhà nước liên quan đến việc sử dụng đất, quản lý bảo vệ rừng và hưởng lợi tài nguyên rừng nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các quyền lợi và trách nhiệm của người dân trong việc nhận quản lý, bảo vệ và làm giàu rừng. Từ đó, ngăn chặn được tình trạng suy thoái tài nguyên rừng, rừng được quản lý bảo vệ tốt, vốn rừng được nâng cao, đời sống người dân được cải thiện.

Sau khi thực hiện thành công Dự án do SEF tài trợ, CLB đã tiếp tục nhận được sự quan tâm, hỗ trợ đầu tư của các cấp chính quyền, các ban ngành và tổ chức khác như: UBND huyện Nam Đông; Phòng Nông nghiệp và PTNT, Trạm Khuyến nông Khuyến lâm, Hạt Kiểm lâm huyện; Đảng ủy, UBND và các ban ngành của xã Hương Phú, huyện Nam Đông; Trung tâm Tư vấn và Nghiên cứu quản lý tài nguyên tại Huế (Corenarm) và một số tổ chức khác.

Nhờ sự hỗ trợ tích cực, hiệu quả từ bên ngoài cùng với việc chủ động phát huy nội lực của mình, nên hoạt động của CLB đã có những chuyển biến lớn, có tính tổ chức và kế hoạch cao, đạt được nhiều kết quả như mong muốn, quản lý, bảo vệ và phát triển được vốn rừng Nhà nước giao.

II. Những hoạt động chủ yếu đã thực hiện:

1. Kiện toàn củng cố và tổ chức lại hoạt động CLB khuyến nông, lâm:

CLB có 25 thành viên, đứng đầu là Ban Chủ nhiệm CLB gồm 03 người, Trưởng thôn trực tiếp làm chủ nhiệm CLB, Già làng của người Kơ Tu làm Phó chủ nhiệm. CLB sinh hoạt định kỳ 02 lần/tháng, vào ngày đầu và giữa của tháng. Thông qua các cuộc sinh hoạt định kỳ, các thành viên CLB cùng nhau trao đổi, thảo luận để xây dựng kế hoạch và cách thức tổ chức các hoạt động của CLB; trao đổi, chia sẻ cho nhau các thông tin, hiểu biết của mình về các chủ trương, chính sách của Nhà nước về nông lâm nghiệp; chia sẻ giúp đỡ nhau các kiến thức, kinh nghiệm sản xuất làm ăn, để giúp nhau cùng phát triển.

2. Hoạt động nâng cao nhận thức, năng lực các thành viên CLB:

2.1 *Sưu tập và tài liệu hoá các thông tin, tài liệu cần thiết:*

Đã sưu tập và tài liệu hoá những quy định của nhà nước về các quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người dân trong việc quản lý, sử dụng đất đai và tài nguyên rừng thành một tập tài liệu dày 22 trang. Nội dung tài liệu chủ yếu được trích và biên tập lại từ các văn bản luật như Luật bảo vệ và Phát triển rừng; Luật đất đai năm 2003; Nghị định 181 /2004/NĐ-CP về thi hành luật đất đai; Quyết định 178 QĐ- TTg và Quyết định 186/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.... Các thông tin được biên tập và sắp xếp rõ ràng, dễ hiểu thuận lợi cho các thành viên CLB sử dụng.

2.2 *Tổ chức các cuộc tọa đàm, tập huấn :*

Đã tổ chức hàng chục cuộc tọa đàm; tập huấn đào tạo; hội thảo; tham quan học tập chia sẻ kinh nghiệm, điển hình như:

a. *Tọa đàm :*

- Tọa đàm về quyền hưởng lợi của hộ gia đình, cá nhân được giao rừng tự nhiên theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN, ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Tọa đàm về cách làm giàu rừng tự nhiên được giao bằng cách đưa thêm các loại cây trồng phù hợp.
- Tọa đàm về quyền của người dân trong quản lý sử dụng đất và tài nguyên rừng.
- Tọa đàm thúc đẩy việc giao rừng cho câu lạc bộ
- Tọa đàm xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc diện tích rừng được UBND huyện giao cho Câu lạc bộ.

b. *Tập huấn:*

- Tập huấn kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hoạt động của câu lạc bộ Tập huấn kỹ năng làm việc nhóm.
- Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc cây Dó bầu, cây Tre Điền trúc, Lô ô; kỹ thuật nuôi nhím, nuôi ong.
- Tập huấn phòng cháy, chữa cháy rừng.
- Tập huấn kỹ thuật làm vệ sinh nuôi dưỡng rừng tự nhiên.
- Tập huấn công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên.
- Tập huấn kỹ thuật lựa chọn cây mây giống; trồng và chăm sóc mây dưới tán rừng tự nhiên.
- Tập huấn kỹ thuật tạo mây con từ hạt.
- Tập huấn điều tra tài nguyên rừng.
- Tập huấn phương pháp đánh giá sinh trưởng và phát triển của cây mây con sau khi trồng.

3. Hoạt động QLBV và làm giàu rừng:

3.1. *Tổ chức tuần tra rừng:*

Câu lạc bộ thường xuyên tổ chức các cuộc tuần tra khu vực rừng nhận quản lý bảo vệ nhằm kịp thời phát hiện những đối tượng xâm phạm vào rừng để có biện pháp can thiệp thích hợp. Câu lạc bộ đã thành lập các nhóm tuần tra (5 người/nhóm) định kỳ nửa tháng tuần tra 1 lần. Cùng với việc tổ chức các nhóm tuần tra, CLB đã báo cáo với chính quyền địa phương về khu vực có xây dựng các mô hình làm giàu rừng để có sự hỗ trợ, giúp đỡ cho CLB quản lý, bảo vệ hiệu quả rừng được giao.

3.2. Vệ sinh, nuôi dưỡng rừng:: Hàng năm đều tổ chức làm vệ sinh nuôi dưỡng toàn bộ diện tích rừng tự nhiên mà UBND huyện giao cho CLB quản lý bảo vệ để tạo điều kiện thuận lợi cho các loài cây mục đích sinh trưởng, phát triển tốt.

3.3. Làm giàu rừng: Câu lạc bộ đã đầu tư thực hiện các mô hình:

- Trồng bổ sung mây, dó bầu trong 30 ha rừng tự nhiên
- Trồng tập trung 5 ha cây tre lấy măng Điền trúc (2.500 cây)
- Trồng 3ha keo lá tràm
- Trồng 3ha lồ ô ven các khe suối và bìa rừng (1500 cây)
- Nuôi nhím

III. Những kết quả chủ yếu đã đạt được:

Qua hơn 4 năm hoạt động, Câu lạc bộ đã khắc phục được phần lớn những bất cập, tồn tại trong quản lý, sử dụng rừng như đã phân tích ở trên, nên đã đạt được nhiều kết quả rất tích cực, cụ thể là:

- Câu lạc bộ hoạt động có tính tổ chức, kế hoạch cao, có chiều sâu và chất lượng.
- Nâng cao được nhận thức của người dân về các chủ trương chính sách của nhà nước về đất đai, quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Người dân cơ bản đã hiểu được những quyền lợi và trách nhiệm của mình khi quản lý sử dụng rừng nhà nước giao
- Nâng cao đáng kể cho người dân, nhất là Ban quản lý Câu lạc bộ các năng lực, kỹ năng về làm việc nhóm, lập kế hoạch công việc; về thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, trồng trọt, chăn nuôi để quản lý, bảo vệ và phát triển hiệu quả vốn rừng Nhà nước giao.
- Quản lý, bảo vệ và làm giàu được vốn rừng nhà nước giao: Rừng được vệ sinh, nuôi dưỡng và làm giàu thêm; không để xảy ra cháy rừng; ngăn chặn triệt để hoạt động khai thác lâm sản và động vật rừng trái phép do người trong và ngoài địa phương thực hiện. Từ kết quả hoạt động tích cực của Câu lạc bộ, UBND huyện Nam Đông đã quyết định chính thức giao 126,18 ha rừng cho CLB quản lý bảo vệ (Năm 2008 giao 41,16 ha; năm 2010 giao thêm 85 ha)
- Bên cạnh những lợi ích về môi sinh, môi trường do rừng được quản lý, bảo vệ hiệu quả, Câu lạc bộ đã thu được một số lợi ích kinh tế thiết thực nên đã tạo được niềm tin Để họ tiếp tục tích cực thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ và làm giàu rừng.

Điển hình là:

- + Cho thành viên của CLB đầu giá chăm sóc, khai thác, hưởng lợi 5 ha tre lấy măng với số tiền nộp cho CLB 10.000.000đ/3 năm.
- + Cho thành viên CLB đầu giá chăm sóc, khai thác 3 ha keo lai với số tiền 20.000.000 đ/3 năm
- + Khoản cho thành viên CLB chăm sóc, bảo vệ 1.200 gốc lồ ô, 1 ha Mây giống, 30 ha mây phân tán dưới tán rừng tự nhiên. CLB hưởng 30% số tiền thu được từ khai thác lồ ô, mây, 70% còn lại người nhận khoán hưởng.
- + Quỹ tiết kiệm từ tham gia các dự án được 15.000.000đ. CLB cho các thành viên vay để phát triển sản xuất.

IV. Đánh giá nguyên nhân của thành công:

1. Đã sử dụng phương pháp tiếp cận hợp lý, hiệu quả để giải quyết các bất cập tồn tại trong hoạt động quản lý, sử dụng rừng tại địa phương đó là: “Khuyến khích và trao quyền nhiều hơn cho người dân chủ động thực hiện các hoạt động của các dự án”.

Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên cũng như các nhà tài trợ sau này chủ yếu thực hiện chức năng tư vấn, kiểm tra, giám sát đánh giá và thúc đẩy câu lạc bộ thực hiện các hoạt động, đảm bảo đạt được mục tiêu đề ra. Câu lạc bộ, đứng đầu là Ban chủ nhiệm đã thiết lập được sự hợp tác, giúp đỡ, chia sẻ và cộng đồng trách nhiệm hiệu quả giữa các thành viên với nhau bằng cách phát huy kinh nghiệm, kiến thức bản địa của họ về quản lý bảo vệ rừng, phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái của người dân, huy động và khai thác từng nguồn lực đơn lẻ trong dân về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng để tạo nên sức mạnh tổng hợp có giá trị gia tăng cao.

Hoạt động của CLB đã giúp cho người dân tiếp cận hiệu quả hơn với các dịch vụ công và dịch vụ xã hội, với sự hỗ trợ của dự án và các cấp chính quyền, các cơ quan ban ngành liên quan bổ sung thêm nguồn lực cho họ.

Một số dẫn chứng minh họa được thể hiện qua bảng phân tích sau :

Các quyền lợi và trách nhiệm	Khi chưa có CLB và khi CLB hoạt động rời rạc, tự phát	Khi CLB được kiện toàn, củng cố, thay đổi cách thức hoạt động
Nhận thức về quyền và trách nhiệm của các thành viên CLB	Không hiểu thấu đáo được quyền lợi và trách nhiệm của mình khi quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng đất mặc dầu có được cán bộ KL và cán bộ xã phổ biến và tập huấn.	Hiểu khá rõ những quyền lợi và trách nhiệm cơ bản nhờ luôn có sự trao đổi, thảo luận, chia sẻ với nhau trong CLB sau khi đã được tập huấn, đối thoại trực tiếp với chính quyền và các ban ngành.
Thực hiện các hoạt động quản lý bảo vệ và làm giàu rừng	Không thực hiện được việc tuần tra rừng do thiếu nhân lực	Thường xuyên tuần tra rừng có tổ chức, có khoa học và hiệu quả
	Không thể đưa ra được quy chế quản lý bảo vệ rừng.	Có quy chế quản lý bảo vệ rừng
	Không đủ khả năng để ngăn chặn hoặc xử lý được hành vi xâm phạm trái phép vào rừng	Có cơ sở pháp lý và đủ khả năng để ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm trái phép vào rừng.
	Không thể tiến hành các hoạt động lâm sinh như luống phát, vệ sinh, nuôi dưỡng rừng và làm giàu rừng do thiếu nhân lực và vật lực	Thực hiện được dễ dàng các biện pháp lâm sinh luống phát, vệ sinh nuôi dưỡng và làm giàu rừng nhờ hợp lực với nhau và sự giúp đỡ về kỹ thuật và kinh phí từ bên ngoài.
	Không thu hút được nguồn hỗ trợ đầu tư từ bên ngoài để làm giàu rừng.	Nhận được sự đầu tư của nhiều tổ chức như : Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên (NC Huế); Trung tâm Tư vấn và Nghiên cứu quản lý tài nguyên (Corenarm) ; Phòng Nông nghiệp PTNT, Trạm Khuyến nông, lâm huyện....
Tiếp cận dịch vụ công, dịch vụ khuyến nông lâm, dịch vụ xã hội	Khó tiếp cận được với các dịch vụ KNL : tập huấn đào tạo; cung ứng giống vật tư ...do không đưa ra được yêu cầu và các yêu cầu đơn lẻ khó được các cơ quan KNL đáp ứng.	Dễ dàng tiếp cận hiệu quả với các dịch vụ KNL do các đề xuất tập thể nên chính đáng, dễ được các cơ quan KNL đáp ứng kịp thời.
	Khó tiếp cận được với các cấp chính quyền xã huyện.	Dễ dàng tiếp cận với chính quyền xã và huyện do tiếp cận có tổ chức, nội dung đề xuất rõ ràng, cụ thể.

2. Việc tổ chức, triển khai thực hiện các dự án tài trợ cho Câu lạc bộ rõ ràng, minh bạch; thu hút sự tham gia ngay từ đầu của các cấp chính quyền, ban ngành của địa phương; kế hoạch hóa mọi hoạt động; thực hiện giám sát, đánh giá hoạt động của CLB theo tháng, quý, năm. Cụ thể:

2.1. Thu hút sự tham gia, ủng hộ ngay từ đầu với hoạt động của câu lạc bộ của các cấp chính quyền, ban ngành địa phương.

- Để thực hiện mục tiêu Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên đã có văn bản gửi UBND huyện Nam Đông, UBND xã Hương Phú thông báo rõ việc Quỹ môi trường Sida tài trợ Chi hội thực hiện (phụ lục 1- Văn bản Chi hội gửi chính quyền địa phương).

- Tiếp sau đó lãnh đạo Chi hội đã tiến hành làm việc trực tiếp với lãnh đạo UBND huyện; với Bí thư Đảng Ủy, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND xã Hương Phú để thông báo nội dung và cách thức tổ chức thực hiện dự án ; làm việc với Ban nhân dân thôn Phú Mậu cùng với các thành viên câu lạc bộ để thông báo nội dung dự án và thống nhất họ kế hoạch triển khai thực hiện dự án; xác định rõ trách nhiệm và quyền lợi của các bên tham gia thực hiện dự án.

- Nhờ vậy đã tạo được sự quan tâm, tham gia thực hiện dự án ngay từ đầu của chính quyền địa phương, giúp cho việc thể chế hoá dự án sau này được thuận lợi. Các cấp lãnh đạo chính quyền từ huyện đến xã đã nhất trí cao với nội dung dự án và cam kết tạo mọi điều kiện thuận lợi để Chi hội triển khai thực hiện dự án hiệu quả.

- Qua 4 năm hoạt động, CLB đã nhiều lần được đón tiếp Chủ tịch UBND huyện và lãnh đạo các ban ngành địa phương đến thăm hỏi, động viên, kiểm tra; kịp thời giải quyết những vướng mắc, yêu cầu phát sinh hợp lý của CLB (Phụ lục 2 - Ảnh Chủ tịch UBND Huyện thăm và kiểm tra hoạt động của CLB)



Chủ tịch UBND huyện Nam Đông - Nguyễn Thanh Kiểm (người mặc áo trắng xoay lưng lại) và Phó Trưởng Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế - Đạo Chuẩn (người mặc áo trắng, cầm máy chụp ảnh) đến thăm, kiểm tra hoạt động của CLB tại rừng tự nhiên.

2.2 Cử chuyên gia trực tiếp giúp đỡ, giám sát mọi hoạt động của CLB: Trong 6 tháng đầu tiên khi CLB mới được củng cố, Chi hội đã cử chuyên gia bám sát trực tiếp, tham gia tất cả các cuộc họp, làm việc của Ban chủ nhiệm và của CLB để lắng nghe, chia sẻ và cùng với CLB đưa ra giải pháp để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh. Nhờ vậy, đã từng bước nâng cao năng lực và sự tự tin trong điều hành, tổ chức, chỉ đạo các hoạt động của Ban chủ nhiệm CLB; nhất là sự chủ động, tự tin tiến hành các cuộc làm việc với các cơ quan ban ngành, các cấp chính quyền địa phương để đề đạt các yêu cầu, nguyện vọng của CLB, thiết lập được mối quan hệ chặt chẽ, cởi mở và hữu hiệu giữa người dân với chính quyền và các cơ quan ban ngành liên quan.

2.3. Hoạt động của CLB, của dự án được kế hoạch hóa rõ ràng, khoa học theo Tháng, Quý, Năm. Nhờ vậy đã tạo sự chủ động hoàn toàn cho Ban chủ nhiệm và các thành viên của CLB sắp xếp thời gian, công việc để tham gia hiệu quả (phụ lục 3 - kế hoạch hoạt động của dự án)

2.4. Các hoạt động của dự án đều được thảo luận kỹ với CLB về mục tiêu, nội dung, cách thức tổ chức thực hiện; được kế hoạch hóa rõ ràng, cụ thể và thông báo đến từng thành viên CLB nên khi triển khai luôn nhận được sự tham gia nhiệt tình với trách nhiệm cao của các thành viên (Phụ lục 4 chương trình hội thảo - tập huấn về kỹ thuật trồng và chăm sóc một số cây lâm nghiệp và quyền của người dân trong quản lý sử dụng đất và rừng) .

2.5. Coi trọng công tác giám sát, đánh giá hoạt động của CLB. Hàng tháng chuyên gia của Chi hội đều cùng với Ban chủ nhiệm và toàn thể thành viên của CLB tiến hành đánh giá mọi hoạt động của CLB trong tháng để đánh giá kết quả những công việc đã thực hiện; lập kế hoạch hoạt động tháng tiếp theo. (phụ lục 5 báo cáo tháng hoạt động của CLB).

KẾT LUẬN:

Việc giao rừng cho cộng đồng quản lý đã được triển khai thực hiện trên hầu hết các địa phương trong cả nước trong những năm gần đây, nhưng kết quả đạt được không như mong đợi của cả chính quyền và người dân. Ở nhiều nơi rừng vẫn tiếp tục tình trạng “ không có chủ”, nên rừng vẫn không được quản lý bảo vệ tốt, chất lượng rừng ngày càng bị suy giảm.

Thế nhưng, việc giành được những kết quả rất đáng phấn khởi trong hoạt động quản lý rừng cộng đồng tại thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông đã cho thấy việc giao rừng cho cộng đồng quản lý bảo vệ là một chủ trương hợp lý và hoàn toàn khả thi, bởi nhờ đó sẽ phát huy được quyền và trách nhiệm của người dân để giải quyết hiệu quả 3 vấn đề mấu chốt đó là: (i) nâng cao nhận thức, năng lực quản lý bảo vệ rừng của người dân, (ii) áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật lâm sinh hợp lý để quản lý bảo vệ và làm giàu rừng, (iii) tạo ra lợi ích kinh tế cho người dân.

Tuy nhiên kết quả này chỉ có thể đạt được khi chúng ta quan tâm, tôn trọng và có giải pháp hữu hiệu để thực hiện hiệu quả các quyền con người chính đáng của người dân, nhất là các quyền hưởng lợi từ rừng theo quy định của pháp luật cho họ./.

(Phụ lục 1 - Công văn của Chi hội gửi chính quyền địa phương triển khai dự án)

**HỘI KHKTLN THỪA THIÊN HUẾ
CHI HỘI BẢO TỒN THIÊN NHIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /KH - BTTN
V/v xin phép triển khai
dự án tại xã Hương Phú

Huế, ngày tháng năm 2006

**Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông
Đồng kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Hương Phú**

Được sự hỗ trợ kinh phí của Quỹ môi trường SIDA, Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên dự định sẽ triển khai thực hiện hoạt động xây dựng mô hình quản lý, bảo vệ phát triển rừng tự nhiên bền vững dựa trên quyền của người dân tại thôn Phú Mậu, xã Hương Phú huyện Nam Đông.

1. Mục đích của hoạt động: nhằm phát huy mạnh mẽ quyền tự chủ và trách nhiệm của người dân địa phương trong việc quản lý, bảo vệ những diện tích rừng tự nhiên đã được Nhà nước giao. Tăng cường công tác tập huấn phổ biến chính sách của Nhà nước về quản lý, sử dụng đất và rừng nhằm tạo cơ hội cho người dân tiếp cận đầy đủ với hệ thống các chính sách của Nhà nước; tập huấn chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật về lâm sinh, hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình làm giàu rừng bằng cách duy trì và phát huy các giá trị kiến thức bản địa kết hợp với áp dụng hợp lý các tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng hiệu quả việc sử dụng đất, rừng. Từ đó, ngăn chặn được tình trạng suy thoái tài nguyên rừng, rừng được quản lý bảo vệ tốt, vốn rừng được nâng cao, đời sống người dân được cải thiện.

2. Các hoạt động chủ yếu dự kiến sẽ được tiến hành gồm:

- Thành lập và tổ chức hoạt động Câu lạc bộ những người được giao rừng tự nhiên, gồm các hoạt động như: tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lập kế hoạch cho các thành viên câu lạc bộ; thiết lập 01 thư viện của câu lạc bộ để lưu giữ các thông tin về tài nguyên rừng (diện tích, ranh giới, địa hình, khe suối...) của các khu rừng tự nhiên giao cho dân, cung cấp các sách báo, tài liệu về lâm nghiệp cho các thành viên câu lạc bộ nghiên cứu, học tập; tổ chức và duy trì hoạt động tập thể định kỳ của câu lạc bộ để các thành viên trao đổi chia sẻ kinh nghiệm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; thực hiện các đợt kiểm tra rừng tập thể thường xuyên hàng tháng và kiểm tra đột xuất khi cần thiết.

- Nâng cao nhận thức các chính sách về lâm nghiệp, kỹ thuật lâm sinh, quản lý bảo vệ rừng cho các thành viên câu lạc bộ, bao gồm các hoạt động như: tổ chức các lớp tập huấn phổ biến chính sách của Nhà nước về lâm nghiệp; các lớp tập huấn để chuyển giao các biện pháp kỹ thuật lâm sinh về quản lý, bảo vệ, tuần tra canh gác, vệ sinh, nuôi dưỡng làm giàu rừng cho người dân.

- Thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng và làm giàu rừng để quản lý bảo vệ rừng đồng thời và tạo thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân gồm: tổ chức cấm các loại biển báo ranh giới rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, biển báo cấm săn bắt động vật hoang dã, chặt phá cây rừng trái phép; thực hiện các biện pháp lâm sinh luống phát, vệ sinh, nuôi dưỡng, trồng thêm cây bản địa có hiệu quả kinh tế cao để làm giàu 20 ha rừng tự nhiên là những cánh rừng nghèo (loại rừng I B, I C, II A) để tạo thu nhập cho người dân.

3. Thời gian thực hiện hoạt động: 01 năm, từ tháng 6/2006 - 6/2007.

4. Kinh phí Chi hội hỗ trợ để thực hiện hoạt động: khoảng 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng)

5. Các kết quả dự kiến của sẽ đạt được của hoạt động: sau 1 năm thực hiện, dự kiến sẽ thu được những kết quả cụ thể như sau:

- Một Câu lạc bộ gồm 30 người dân nhận rừng tự nhiên được thành lập và hoạt động hiệu quả.

- Hình thành được 01 thư viện là nơi sinh hoạt chung của câu lạc bộ. Ở đó, sẽ có 01 tủ sách chứa nhiều tài liệu cần thiết để các thành viên câu lạc bộ nghiên cứu, học tập, các tài liệu ảnh, bản đồ địa hình, sơ đồ tài nguyên rừng tự nhiên Nhà nước đã giao cho các hộ dân được thiết lập và lưu trữ tại thư viện.

- Thiết lập được một hệ thống biển báo về quản lý, bảo vệ rừng, duy trì công tác kiểm tra rừng do đó rừng được quản lý bảo vệ tốt, không còn tình trạng cháy rừng, chặt phá rừng và săn bắt động vật rừng trái phép.

- Các thành viên của Câu lạc bộ hiểu biết thấu đáo những nội dung cơ bản của Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật đất đai, Quyết định 178 của Thủ tướng Chính phủ...; thực hiện thành thạo và có hiệu quả các biện pháp kỹ thuật lâm sinh quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng và làm giàu rừng.

- 20 ha rừng nghèo ở bìa rừng sẽ được nuôi dưỡng và làm giàu: dây leo, bụi rậm, cây sâu bệnh, cây phi mục đích bị chặt bỏ, tạo môi trường thuận lợi để xúc tiến tái sinh tự nhiên các loài cây mục đích, đồng thời làm giàu rừng bằng cách trồng thêm cây mục đích có hiệu quả kinh tế để đem lại thu nhập cho người dân sau này (loại cây trồng có thể là cây Trầm hương, Lá nón, Song mây... sẽ quyết định trên cơ sở tham khảo ý kiến của người dân).

Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên kính đề nghị UBND huyện cho phép Chi hội được triển khai thực hiện hoạt động và hỗ trợ, giúp đỡ để Chi hội thực hiện hoạt động được thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

Chào trân trọng

(Xin gửi kèm theo thông tin cơ bản về Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên Thừa Thiên Huế)
Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội KHKTLN tỉnh;
- Hạt KL Nam Đông;
- Trạm KNKL huyện;
- Lưu VP.

TM/ BAN CHẤP HÀNH CHI HỘI
CHI HỘI TRƯỞNG

Phạm Ngọc Dũng

(Phụ lục 2 - Ảnh Chủ tịch UBND huyện thăm và kiểm tra hoạt động của CLB)



Chủ tịch UBND huyện Nam Đông - Nguyễn Thanh Kiềm (người mặc áo trắng xoay lưng lại) và Phó Trưởng Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế - Đạo Chuẩn (người mặc áo trắng, cầm máy chụp ảnh) đến thăm, kiểm tra hoạt động của CLB tại rừng tự nhiên.

(Phụ lục 3 - Kế hoạch hoạt động năm của dự án)

BẢN KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN TRONG 10 THÁNG
(Từ tháng 8/2007 đến tháng 5/2008)

Mã số dự án: SEF/17/07

Địa điểm thực hiện dự án: Thôn Phú Mậu, Xã Hương Phú, Huyện Nam Đông, Tỉnh T.T.Huế

STT	Hoạt động	Mục tiêu của hoạt động	Chỉ tiêu cần đạt	Thành phần tham gia	Thời gian dự kiến (1), địa điểm(2), người chịu trách nhiệm(3)	Rủi ro, giải pháp	Kinh phí có sự đóng góp từ cộng đồng (VND)
I- Hoạt động nâng cao nhận thức							
1	Nghiên cứu, sưu tập và tài liệu hoá các quyền của người dân về quản lý, sử dụng đất và tài nguyên rừng.	Cung cấp một cách đầy đủ các thông tin về quyền của người dân trong quản lý, sử dụng đất và tài nguyên rừng cho các thành viên của CLB.	Cho ra ấn phẩm cụ thể hoá đầy đủ các thông tin về quyền của người dân trong quản lý, sử dụng đất và tài nguyên rừng	Chuyên gia và Chi Hội BTTN	(1) Từ tháng 8 đến tháng 9/ 2007 (2)VP Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên T.T.Huế (3)Chi hội Bảo Tồn Thiên nhiên Thừa Thiên Huế.		3,000,000
2	Toạ đàm đối thoại chính sách về quyền của người dân trong quản lý sử dụng đất và tài nguyên rừng (04 cuộc)	Nâng cao nhận thức của các thành viên CLB về các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về quản lý sử dụng đất và tài nguyên rừng	Đảm bảo các thành viên CLB hiểu và thực hiện đúng các quyền của mình trong quản lý sử dụng đất và tài nguyên rừng	- Tất cả các thành viên của CLB khuyến nông, khuyến lâm Phú Mậu. - Các thành viên Chi Hội	(1) tháng 9, 10, 12/ 2007 và tháng 3/ 2008 (2)Thôn Phú Mậu, Xã Hương Phú, Huyện Nam Đông, Tỉnh T.T.Huế (3)Chuyên gia và các thành viên Chi hội.	Không tập trung đủ các thành viên CLB do ngày mùa Sắp xếp thời gian hợp lý để tạo điều kiện cho tất cả thành viên đều có thể tham gia tốt.	14,600,000
II- Hoạt động phát triển nhóm							
1	Thúc đẩy thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Tổ chức 10 cuộc làm việc với các cơ quan liên quan)	Tạo cơ hội cho CLB tiếp cận với các cơ quan liên quan để thúc đẩy nhanh các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	- Phát huy quyền của người dân và nâng cao tính chủ động trong việc tiếp cận với các cơ quan ban ngành liên quan. - Nằm được các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. - CLB được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Ban chủ nhiệm CLB (3 người) - Chi hội BTTN (3 người) - Đại diện các cơ quan ban ngành liên quan.	(1) Tháng 9, 10, 11, 12/ 2007 (2)Hội trường thôn Phú Mậu, Hương Phú, Nam Đông, (3) CLB Phú Mậu và Chi hội	Đại diện lãnh đạo các cơ quan không sắp xếp được thời gian Tham đó và bố trí vào thời gian khác thích hợp hơn.	2,000,000
2	Họp CLB (20 cuộc/ 10 tháng)	- Tự đánh giá các hoạt động đã thực hiện - Bàn bạc, và xây dựng kế hoạch hoạt động của CLB cho từng tháng.	Các thành viên CLB nắm được thông tin một cách đầy đủ và có kế hoạch cụ thể cho từng hoạt động	Toàn thể thành viên CLB Phú Mậu	(1) Ngày 1 và 15 hàng tháng (2)Hội trường thôn Phú Mậu, Hương Phú, Nam Đông, (3) Ban chủ nhiệm và các thành viên CLB Phú Mậu		2,400,000

3	Tuần tra rừng (10lần/ 10tháng)	Phát hiện kịp thời những tác động đến diện tích rừng của CLB nhằm có biện pháp giải quyết kịp thời.	Diện tích 30 ha rừng của CLB được bảo vệ tốt.	Toàn thể thành viên CLB Phú Mậu	(1) Các ngày đầu tháng. (2)Hiện trường trồng Mây trước đây. (3) Ban chủ nhiệm và các thành viên CLB Phú Mậu	Thời tiết xấu hoặc bận việc ngày mùa <i>bổ trí thời gian khác hoặc chỉ định thành viên khác thay thế.</i>	4,000,000
4	Tổ chức 01 lớp tập huấn kỹ năng (2 ngày) và 01 hội thảo xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động của CLB (2 ngày)	Hiệu quả hoạt động của CLB được nâng cao và bền vững hơn.	Các thành viên CLB có được những kỹ năng để thực hiện tốt các hoạt động dự án	- Toàn thể thành viên CLB - Các chuyên gia hỗ trợ - Chi hội BTTN	(1)Tháng 11/ 2007 và tháng 3/ 2008 (2) Thôn Phú Mậu, Hương Phú, Nam Đông, (3) Chi hội BTTN		12,600,000
III- Xây dựng mô hình, phát triển sinh kế							
1	Chăm sóc 30ha rừng mô hình Mây đã đầu tư	Tạo điều kiện cho cây Mây đã trồng phát triển tốt	30ha Mây đã trồng được chăm sóc và trồng dặm những cây đã chết	- Toàn thể thành viên CLB Phú Mậu - Chi hội kiểm tra.	(1) Tháng 10/2007 (2)Hiện trường trồng Mây trước đây. (3)Toàn thể thành viên CLB	Thời tiết còn nắng nóng chưa thích hợp với sự phát triển của cây Mây. Bố trí hoạt động vào thời điểm thích hợp hơn.	24,000,000
2	Đưa thêm các loài cây trồng phủ hợp để làm giàu 30ha rừng đã tác động trước đây.	Nâng cao hiệu quả kinh tế và tính bền vững của mô hình.	-Rừng được bảo vệ tốt. -Vốn rừng được làm giàu và đem lại hiệu quả kinh tế cho CLB	- Toàn thể thành viên CLB Phú Mậu - Chi hội BTTN	(1) Tháng 11/2007 (2)Hiện trường trồng Mây trước đây. (3)Toàn thể thành viên CLB		30,000,000
IV- Quản lý giám sát, chỉ đạo dự án							
1	Họp ban điều hành (10 lần/ 10tháng)	Xây dựng phương hướng và kế hoạch tổ chức hoạt động dự án.	Có kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng tháng.	Ban quản lý dự án và các thành viên	(1) Giữa các tháng 8,9,10/ 2007 (2)VP Chi hội (3)Ban điều hành dự án		1,000,000
2	Báo cáo quý 1,2,3 và báo cáo tổng kết	Cung cấp thông tin tình hình hoạt động của dự án theo định kỳ	Có báo cáo cụ thể tình hình hoạt động của dự án theo định kỳ	Ban quản lý dự án	(1) Cuối các tháng 10/ 07; tháng 1, 4/ 08 (2)VP Chi hội (3)Chủ dự án		2,900,000
V- Vật tư							
1	Trang bị sách, báo, vật tư và thiết bị kỹ thuật cho	Tạo điều kiện cho CLB hoạt động tốt trong việc thực hiện	Hình thành được một thư viện nhỏ cho CLB Phú Mậu		(1) Tháng 11/ 07 (2) Chuyển cho CLB tại hội trường thôn. (3)Chi hội BTTN		4,000,000
VI- Hội thảo đánh giá tác động của dự án							
1	Hội thảo đánh giá tác động dự án	- Kết quả, kinh nghiệm thực hiện dự án được đánh giá đầy đủ, chính xác. - Chia sẻ kinh nghiệm chính quyền địa phương, các cơ quan ban ngành liên quan và cộng	Mô hình của CLB được thể chế hoá và nhân rộng trên địa bàn huyện và tỉnh.	- Đại biểu của các cơ quan ban ngành liên quan các cấp tỉnh, huyện, xã, thôn - Ban chủ nhiệm CLB Phú Mậu - Chi hội BTTN	(1) Tháng 4/ 08 (2) Huyện Nam Đông (3) CLB Phú Mậu và Chi hội BTTN		12,000,000

(Phụ lục 4 - chương trình hội thảo - tập huấn về kỹ thuật trồng và chăm sóc một số cây lâm nghiệp và quyền của người dân trong quản lý sử dụng đất và rừng).

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY LÂM NGHIỆP VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN TRONG QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG

STT	Thời gian	Nội dung hoạt động	Kết quả mong đợi	Chịu trách nhiệm	Ghi chú
Ngày thứ sáu 19/ 10					
1	8h00- 8h10	Khai mạc tập huấn.	Học viên hiểu rõ mục đích, nội dung, phương pháp và thời gian tập huấn.	Nguyễn Phong	
2	8h10- 9h10	Tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch Tre lấy măng, Lò ô.	Học viên hiểu, thực hành được kỹ thuật đào hố, trồng, chăm sóc và thu hoạch Tre lấy măng, Lò ô.	Trần Văn Phước-Trạm KN Nam Đông	Có tài liệu phát cho học viên
3	9h10 - 9h20	Giải lao			
4	9h20- 11h45	Tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh cây Dó Bầu. Các nội dung cần khác sâu: + KT chăm sóc cây con vườn ươm + Chuẩn bị hiện trường trồng + Trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại lá.	Học viên hiểu, thực hành được kỹ thuật chăm sóc cây con ở vườn ươm; tiêu chuẩn cây con xuất vườn; thời vụ trồng; kỹ thuật phát luống thực bì, đào hố, trồng, chăm sóc cây con và phòng trừ sâu bệnh hại lá.	Nguyễn Hữu Ánh-Trưởng Trạm KN Nam Đông	Có tài liệu phát cho học viên
5	11h45-11h30	Trao đổi, thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức liên quan 2 chuyên đề tập huấn giữa học viên và giáo viên.	Vận dụng được những kiến thức, kinh nghiệm sẵn có của học viên, kết hợp với kiến thức vừa được tập huấn để đảm bảo rằng các học viên sẽ tự tin, chủ động áp dụng các biện pháp kỹ thuật thành công.	Nguyễn Hữu Ánh Trần Văn Phước	Trao đổi, thảo luận mở. Giảng viên làm nhiệm vụ thúc đẩy và chốt lại sau cùng.
6	11h30- 14h00	Nghỉ trưa			
7	14h00- 14h30	Thực hành tại hiện trường kỹ thuật phát thực bì, đào hố và trồng tre lấy măng, lò ô	Các học viên thực hiện thuần thực, chính xác các biện pháp kỹ thuật.	Nguyễn Hữu Ánh Trần Văn Phước	Ngay tại vị trí sẽ trồng cây sau này,
8	14h30- 16h30	Thực hành tại hiện trường kỹ thuật xuất cây con khỏi vườn ươm; phát luống thực bì, đào hố và trồng và chăm sóc Dó Bầu			CLB chuẩn bị sẵn một số cây giống và các dụng cụ lao động cần thiết.

Ngày Thứ Bảy 20/ 10					
9	8h00- 9h30	Giới thiệu các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ cơ bản của người dân trong quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng và đất rừng được giao.	Các học viên nắm được cơ bản các quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định đối với người đang quản lý sử dụng đất và rừng.	Phạm Ngọc Dũng	Trình bày qua powerpoint Có tài liệu phát cho học viên
	9h30- 9h45	Giải lao			
10	9h45- 10h45	Trao đổi, thảo luận: Chia làm 2 nhóm - Nhóm 1: Quyền của người dân trong quản lý, sử dụng đất. - Nhóm 2: Quyền và nghĩa vụ của người dân khi nhận quản lý bảo vệ rừng	Các học viên chỉ ra được những quyền và nghĩa vụ hiện nay của mình khi quản lý sử dụng diện tích rừng tự nhiên nhà nước giao cho Câu lạc bộ.	Nhóm 1: Phạm Ngọc Dũng Nhóm 2: Mai Quang Huy Nguyễn Phong	Giảng viên làm thúc đẩy, các học viên thảo luận và ghi ý kiến trên giấy A0
11	10h45- 11h30	Báo cáo kết quả thảo luận	Thống nhất được các quyền và nghĩa vụ khi nhận quản lý và sử dụng rừng và đất rừng	Trưởng các nhóm báo cáo	
12	11h30- 14h00	Nghỉ trưa			
13	14h00- 14h30	Thảo luận những quyền và nghĩa vụ ưu tiên để triển khai thực hiện	Chỉ ra được những quyền ưu tiên để triển khai thực hiện	Phạm Ngọc Dũng Mai Quang Huy	Giảng viên làm thúc đẩy, các học viên phát biểu ý kiến để giảng viên ghi ý kiến trên giấy A0
14	14h30- 15h30	Thảo luận kế hoạch và bàn giải pháp thực hiện. Chia thành 02 nhóm gồm nhóm quyền và nhóm nghĩa vụ	Có được giải pháp và kế hoạch cụ thể	Nhóm 1: Phạm Ngọc Dũng Nhóm 2: Mai Quang Huy Nguyễn Phong	Giảng viên làm thúc đẩy, các học viên thảo luận và ghi ý kiến trên giấy A0
15	15h30- 15h45	Giải lao			
16	15h45- 16h15	Báo cáo kết quả thảo luận	Thống nhất được kế hoạch thực hiện trong thời gian tới		
17	16h15- 16h30	Bế mạc tập huấn		Phạm Ngọc Dũng	

Phân tích bối cảnh, lý do cần thiết phải tập huấn chuyển giao kỹ thuật trồng và chăm sóc các cây lâm nghiệp.

Năm 2007, theo đề nghị của Câu lạc bộ Khuyến nông, khuyến lâm Phú Mậu, Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên đã quyết định hỗ trợ cho CLB trồng 5000 cây Dó bầu dưới tán rừng tự nhiên (30 ha) mà huyện đã giao cho CLB quản lý; đồng thời phối hợp với huyện Nam Đông (thông qua Phòng Nông nghiệp huyện) để hỗ trợ CLB trồng 05 ha tre lấy măng và 1000 cây lồ ô tại khu đồi ở bìa rừng tự nhiên của CLB.

Hiện nay, đã gần đến thời vụ trồng, CLB cũng đã chuẩn bị nguồn cây giống cơ bản đảm bảo yêu cầu cụ thể:

- Giống Tre lấy măng và Lồ ô sẽ do Phòng Nông nghiệp cung cấp khi CLB yêu cầu.
- Giống Dó bầu, CLB đã ươm tại chỗ được 5000 cây. Tình hình cây giống hiện nay như sau:
 - Đã tiến hành đảo bầu và phân nhóm cây giống để chăm sóc. Hiện nay có 3 loại cây giống:
 - + Loại thứ nhất: Cây cao trên 35cm, đường kính gốc 4 - 5mm chiếm 30- 35%
 - + Loại thứ hai : Cây cao từ 30 - 35, đường kính gốc trung bình 3 mm chiếm 60 %
 - + Loại thứ ba : Cao dưới 30 cm, đường kính gốc trung bình 2mm chiếm 10 - 15%

Để chuẩn bị cho lớp tập huấn, Chi hội đã tiến hành khảo sát, đánh giá nhu cầu tập huấn của CLB, kết quả như sau:

- Đối với cây tre lấy măng và cây lồ ô:
 - + Hiện nay, các thành viên CLB đã và đang trồng Tre lấy măng rất nhiều. Trước đây cũng đã thực hiện một số chương trình trồng tre lấy măng do trường Đại học Nông lâm hỗ trợ cả giống lẫn kỹ thuật và đã thành công. Vì vậy, các thành viên CLB có khá nhiều kinh nghiệm trong việc trồng và chăm sóc cây tre lấy măng kể cả kỹ thuật ươm giống, tách bụi, chăm sóc và cách khai thác.

+ Do vậy, CLB đề xuất Chi hội chỉ tập huấn nhắc lại những kiến thức và kỹ thuật này, mà không cần đi quá sâu, mất nhiều thời gian

- Đối với cây Dó bầu (trầm Hương)

- + Hiện tại, một số thành viên CLB đã có trồng cây Dó bầu, tuy nhiên hiểu biết và kinh nghiệm trồng và chăm sóc cây Dó bầu vẫn rất hạn chế, nhất là trồng cây dưới tán rừng tự nhiên. Vì vậy, CLB đề nghị Chi hội tổ chức tập huấn cho các thành viên CLB thật kỹ nội dung này, nhất là chế độ ánh sáng đảm bảo cây con sau khi trồng sẽ sinh trưởng phát triển tốt, không bị cây rừng chèn ép và cách phòng trừ sâu bệnh hại lá.

Ghi chú:

- Phụ cấp giáo viên của Trạm Khuyến nông là 200.000đ/người/ngày. Phụ cấp chuẩn bị tài liệu là 200.000đ/bộ tài liệu, yêu cầu tài liệu được viết bằng font Unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 14. Tài liệu rõ ràng dễ hiểu, có thêm hình ảnh minh họa. Giảng viên gửi tài liệu cho Chi hội trước ngày 18/10/2007 để nhân bản.

(Phụ lục 5 - báo cáo tháng hoạt động của CLB)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THÁNG 9/2007 CỦA CÂU LẠC BỘ KHUYẾN NÔNG KHUYẾN LÂM PHÚ MẬU.

1- Các hoạt động của CLB trong thời gian qua.

- Tổ chức họp định kỳ CLB về việc xin cấp đất thực hiện mô hình trồng tre lấy măng và liên hệ Phòng Nông nghiệp, trạm Khuyến nông Khuyến lâm hỗ trợ nguồn giống.
- Thực hiện kiểm tra rừng, xác định vị trí trồng tre lấy măng và lồ ô.
- Chăm sóc vườn giống Dó bầu.
- Kết nạp thêm 5 thành viên CLB gồm: Hồ Thị Thu; Trần Văn Minh; Trần Đình Luyện; Nguyễn Nhật; Nguyễn Văn Thành (Cán bộ thú y xã Hương Phú)

Kết quả:

- Đã có phê duyệt của UBND huyện số 194/ UBND- VP do ông Trần Thanh Kiểm ký về việc cấp đất trồng tre lấy măng tại địa điểm thuộc diện tích đất rừng của ông Hồ Đăng Bừa đã giao trước đây.
- Theo ý kiến của Kiểm lâm huyện, chỉ cho CLB diện tích là 3ha tại vị trí trên để trồng tre lấy măng. Tuy nhiên, phê duyệt của UBND huyện theo tờ trình của CLB là 5ha. Vì vậy, CLB sẽ căn cứ vào phê duyệt của UBND huyện để thực hiện mô hình.
- Theo kết quả họp của CLB và tham khảo ý kiến của trạm KNKL, CLB đã quyết định trồng loại tre Diên Trúc.
- Nguồn giống: Phòng Nông nghiệp huyện hỗ trợ với mức hỗ trợ như sau:
 - + Cây giống: Hỗ trợ 2500 cây/5ha. Định mức hỗ trợ là 4800đ/cây + đóng góp của CLB là 1200đ/cây
 - + Phân bón: Hỗ trợ 40% + đóng góp của CLB là 60%. (Phân N:P:K- 3:5:2). Số lượng phân bón trung bình là 0,2kg/cây.
 - + Phòng Nông nghiệp đã liên hệ giống tại Huế và cung cấp ngay khi CLB cần.
- Chăm sóc vườn ươm Dó bầu: Câu lạc bộ tiến hành chăm sóc thường xuyên vườn ươm Dó bầu.
- Thời gian đầu khi mới chuyển về xây dựng vườn ươm tại CLB:
 - Làm dàn che bóng với tỷ lệ 70%
 - Tưới nước: 2 lần / ngày (sáng sớm và chiều tối). Tiến hành tưới đẫm với thời gian 15 phút/lần.
 - Bón phân: Sử dụng phân bón vi sinh. Thời lượng bón là 2 lần/ tháng- 10kg/ lần.
 - Làm cỏ: 10 ngày/lần.
 - Thời gian hiện nay:
 - Dàn che bóng với tỷ lệ 50%
 - Tưới nước: 2 lần / ngày (sáng sớm và chiều tối). Tiến hành tưới đẫm với thời gian 10 phút/lần. (tùy thuộc điều kiện thời tiết mà có thể kéo dài thời gian tưới nước)
 - Bón phân: Sử dụng phân bón vi sinh. Thời lượng bón là 2 lần/ tháng- 10kg/ lần.
 - Làm cỏ: 10 ngày/lần.
 - Tiêu chuẩn cây giống hiện nay:
 - H = 18 - 20 cm chiếm tỷ lệ 50%
 - H = 15 - 17 cm chiếm tỷ lệ 40%
 - H = 25cm chiếm tỷ lệ 10%
 - Dgốc = 1,5 - 2,5 mm
 - Số cặp lá trên mỗi cây: Khoản 5- 6 cặp lá.

Tình trạng cây giống phát triển ổn định. Trong 2 tháng chăm sóc cây giống tại vườn ươm của CLB, số lượng cây chết khoản 10 cây trong tháng đầu và khoản 5 cây trong tháng thứ hai. Hiện nay, có một số cây (khoản 2%) đang có hiện tượng bị sâu ăn lá.

Giải pháp:

- Tiến hành phun thuốc trừ sâu cho cây giống Dó bầu, và bắt giết.
- Cuối tháng 9/ 2007 tiến hành đào bầu. Sắp xếp lại các cây phát triển tốt với nhau với khoảng cách thưa hơn trong luống. Các cây phát triển chậm hơn thì để riêng và chăm sóc với chế độ tốt hơn nhằm đảm bảo sự phát triển đồng đều của cây giống.

2- Kế hoạch của CLB trong thời gian tới:

- Tiếp tục chăm sóc cây giống Dó bầu
- Hoạt động hiện trường
- Từ 1/10 đến 15/10- Tiến hành vệ sinh khu vực trồng tre, phát luống và đào hố
- Từ ngày 10- 15/ 11/ 2007 tiến hành trồng.
- Từ ngày 15- 30/11 vệ sinh rừng, trồng dặm Mây.
- Đầu tháng 12 tiến hành phát luống, đào hố và trồng Dó bầu. (Nếu cây con đạt chuẩn xuất vườn- đề xuất của CLB là để đến 2008 mới tiến hành trồng)
- Sẽ trồng 5ha tre tại vị trí trên + 2 ha lồ ô hỗ trợ từ Dự án ADB xã dọc theo triền khe từ cổng rừng vào đến vị trí trồng tre.

3- Hiện trạng rừng:

- Diện tích 30ha rừng CLB đã tác động hiện nay cỏ đã lên cao (khoảng 40-60cm) Tình hình Mây trồng trước đây chết nhiều, phát triển chủ yếu là mây tự nhiên.
- Khu vực rừng Bác Cả được đánh giá trước đây là có tỷ lệ Mây trồng sống cao, hiện nay cũng chết nhiều, chỉ còn khoảng 1-2 cây/100m²
- Vị trí được xác định trồng tre là đảm bảo. Đất khá bằng phẳng và độ ẩm cao, cỏ bụi nhiều (tiến hành vệ sinh toàn bộ diện tích)

4- Đề xuất:

- Tiến hành tập huấn vào khoảng 15/ 10 hoặc cuối tháng 10
- Mô hình Mây trước đây chỉ tiến hành khoanh nuôi, chăm sóc vốn mây tự nhiên trên 30ha diện tích trồng mây trước đây, trồng dặm lại khoảng 10 ha ở vị trí lô rừng Ông Trò và ông Bùa. (Hiện nay Mây tự nhiên phát triển rất tốt. Khoảng 100- 120 gốc tự nhiên/ ha. Mây trồng trước đây tỷ lệ chết rất cao do khí phá- Ý kiến của CLB trong các lần họp là không hiệu quả)
- Tổ chức tham quan các mô hình điểm sau khi hoàn thành công việc trong thời gian tới. (CLB đóng góp khoản 2,6tr)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn Bộ NN&PTNN
2. Luật Bảo vệ phát triển rừng 2004 Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam
3. Luật đất đai 20030 Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam
4. Các thông tư nghị định do Bộ NN&PTNT ban hành
5. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng, Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tháng 11/2009
6. Hướng dẫn phương pháp tiếp cận dựa trên cơ sở quyền con người, lồng ghép phương pháp tiếp cận dựa trên cơ sở quyền con người vào các dự án của Bạn ở Việt Nam - Tài liệu B của Văn phòng Điều phối Liên hợp quốc tại Việt Nam
7. Thông tin về quyền con người và tiếp cận dựa trên cơ sở quyền con người - Tài liệu C của Văn phòng Điều phối Liên hợp quốc tại Việt Nam